



Tập San

HOANG PHÁP

TRAU ĐỔI VÀ PHÁT HUY CHÁNH PHÁP

Người bạn trẻ và Phật pháp .7

Giấc mơ Phù Đổng .17

Đạo Phật ngày nay .32

Hạt giống nuôi dưỡng thế hệ tương lai .82



Số 27
PL2553-DL2009

TUỔI TRẺ VÀ NIỀM TIN





Người bạn trẻ và Phật pháp .7
Giấc mơ Phù Đổng .17
Đạo Phật ngày nay .32
Hạt giống nuôi dưỡng thế hệ tương lai .82

Số 27
PL2553-DL2013

TUỔI TRẺ VÀ NIỀM TIN

03.

Cư Sĩ Liên Hoa
**Im lặng của Sóng
vỡ thành thơ**

07.

Không Quán
Người bạn trẻ và Phật pháp

17.

Nguyễn Minh
Giấc mơ Phù đổng

30.

Hạnh Phương
Thơ: Ngọc

32.

Thích Trí Chơn
Đạo Phật ngày nay

40.

Tâm Hà Lê Công Đa
**Tìm lại dấu vết vườn
Lâm Tì Ni**

52.

Thích Thái Hòa
**Không còn hoan hô
chiến tranh và hòa bình**

57.

Nhuận Châu
**Mỹ thuật trong
Mật tông Phật giáo**

64.

Minh Thạnh
**Tìm về tiếng tụng kinh
Chùa xưa xứ Huế**

68

Tâm Quang
**Chùa Tra Am và sự nghiệp
kỳ vĩ của Tổ khai sơn
Trưởng Thông Viên Thành**

78.

Nguyễn Duy Nhiên
Chiếc Bình Bát của Ta

82.

Nguyễn Huỳnh Mai
**Hạt giống nuôi dưỡng
thế hệ tương lai**

84.

Ninh Giang Thu Cúc
**Thơ: Viết cho những người
khoác Bờ Lu trắng**

86.

Chiêu Hoàng-Không Quán
**Bên kia bờ hồ và trang
kinh cổ**





Cư sĩ Liên Hoa

Im lặng của Sóng vỡ thành thơ...

Tuổi trẻ và niềm tin

*Một thoáng phù du, nợ cõi đời
sao còn tục lụy để chơi vui
tìm nơi một cõi chân thường đó
vẫn thấy bên mình rơi ước mơ....*

Tìm lại mình là một phương trời rộng mở mà ai ai cũng tìm đến, mở màn cho cuộc nhân sinh. Có người đi tìm mình qua những định danh, dán hiệu cho mọi sở hữu từ vật qua tâm, như chính đó là hiện thân đích thực của bản ngã tồn tại. Nước mắt từ đó tuôn rơi, nụ cười khởi đầu có mặt, trong thành bại, vinh nhục, khổ đau, hạnh phúc.

Sự tồn tại của một cá nhân hay tập thể là sự chạm trán với chính sinh mạng của hiện hữu, đối diện để vực dậy, sống tỉnh và thành hình... tùy theo quan niệm, theo định hướng cuộc đời.

Người hành giả của tâm linh là người đi tìm mình qua xuân hạ thu đông, quán chiếu lại tâm, lấy ra mảnh vỡ vụn của vọng niệm, soi mói, tìm tòi, để

cho bụi phần tan biến thành vô thường. Những rớt rơi của tự ngã là cuộc trở về với những bước đi trong sự rời bỏ, hỷ xả, rơi rụng mọi sở hữu, dù là một thoáng mây trời, dù là mây may vì trần còn sót lại.

Tiếng gió reo vui, mời gọi một cõi lòng, để nghe lời nói, lắng nghe tâm cười. Trong cõi mộng đã dệt thành chân hữu, cho khổ đau dồn dập, cho chơi vui lá rụng, cho vỡ nát trái tim để thành hình nhân bản con người, tất yếu trong định mạng, phá vỡ trên sinh mạng và thành hình trong vận mạng. Ba chuyển khởi hành để tạo thành nguồn lực cho mọi biến động, vượt thoát, trở về.

Là người ôm tâm chạy đuổi trong cuộc đời, thấy biết nghiệp lực, nhưng vẫn kiêu hãnh đối với nghiệp lực, nhận rõ với đôi mắt chân chất rạt rào, ôm ấp yêu thương và làm tốt hơn cho nghiệp lực, để chuyển hoá. Em đến với ta trong một cõi nào đó, khi tâm là một nỗi kết mở rộng để đón bước chân về. Bàn tay vẫn nắm lấy nhau trong khổ

nhục, thị phi hay hạnh phúc. Dù có ngã gục trên đường đi, dù có gai góc của các mảnh ráp tấm lòng do say khước cuộc vui cõi trần, do vui đùa trong tử sinh, do ám áp trong vết thương làm dày thêm chất sống của tâm. Ai không đau khổ, nhận thức được khổ đau, bằng mình qua những ngã ngách của khổ đau, sẽ không bùng tỉnh để sống tỉnh thức, nhận rõ cuộc viễn du của kiếp người, sẽ không cảm nhận được hạnh phúc như đoá sen thơm kỳ diệu đến và vươn lên từ bùn nhơ của cuộc đời. Tỉnh thức là một cuộc sống, một trạng thái bình tĩnh trước dòng nghiệp lực không có đi lẫn về, vì là mộng ảo.

Từng mỗi nốt nhạc của cuộc sống, dù là đơn thuần là do, rê, mi fa sol la si... những mỗi nốt nhạc vẫn được nuôi dưỡng, cộng hưởng bởi những nốt thanh khác gom lại. Cuộc sống là tất cả những gì tạo thành, thành hình của cuộc sống, nên mỗi sự vật, mỗi pháp, mỗi tâm... đều đến từ những cộng hưởng, duyên sinh khác. Ai không đau khổ sẽ

không biết đến hạnh phúc là gì? Người không vinh nhục là người bị khiếm khuyết nội tâm để thành hình con người đích thực.

Là người bất toàn trên thân phận con người, với thân xác phàm phu, thô thiển từ thân tâm, với bao nhiêu là vẩn động còn tồn tại như một giả định, vì tất cả các “hữu vi pháp đều là vô thường, giả danh”...nhưng là người con Phật trước vận mạng của chính mình, dù hoàn cảnh có ra sao, dù nghiệp lực có dày đặc trùng trùng vây bủa, dù là có nước mắt tuôn rơi, có nụ cười non dại ... tôi vẫn vươn lên, đối diện, không chạy trốn, nhẩn nhục, ôm lấy thương yêu nghiệp lực như chính cuộc đời mình, cùng vươn lên để hoàn thiện chính nó và cùng nhau đi về bến cũ, đường xưa... để cùng cười vui và phải chăng đó là mật ngọt, là lý tưởng đẹp, là nụ cười, là im lặng trong bao sóng gió, trở thành bài thơ nhân sinh, nhân bản có bóng hình con người đích thực...xin được lấy những hình ảnh này, kính dâng tặng đến mọi người như một chia sẻ....



Tiếng gọi reo gọi
lặng nghe tâm hồ ảo
lời nói gì
rì rào tiếng long
mặt biển vắng lặng lời sóng nõn
cuộc đời chới chới
bên vịnh, chiều thõa
nghe máy cối sống rồi
bàn tay mềm mại
thấy nhau trong mong thốc
cõi phải lại ngời xưa
cõi phải lại ta,
cửa muốn kiếp tìm nhau
giống vịnh ngọt ngào
gọi lại khác sau
dòng sông hồi hải
nội vịnh nui cội
căn kết lời xa nhau
cánh chim vịnh lặng lẽ
rẽm các mùa rồi mong rồi
cõi vôi tan
cõi tiếc nuôi
cõi lang thang
ai ngời tìm lại
ai cho lời thơ
bóng hình xưa thốc giấc
trên nền núi cao
gieo mình rồi tới tâm
cho chới vôi

cho lơ lửng
gặp lại em trong chốn vôi thõng
khắc sau lời tâm kinh
nhớ lời nguyên thõn nao
cho mong rồi
cho giới cuốn
cho trăng sao rồi
cho tóc bạc mau
cho trâm nạm vôi trong salt na
cho thán tâm tan biển
núi cội em bel
bước rồi chân hải
thong dong một rồi
chui bel giắt mình
tiếng khóc chao rồi
chấp chững trăn gian
mặt trời hải nội
trăng vịnh con ngư
sao vịnh thôi ô
tâm môi lời thì thán
em vôi rồi
chung ta vôi rồi
tiếng nhai sinh thõa hồi
căn nhai quel cù
gông mặt vịnh rồi
em cội
ta cội
lời xưa con rồi
phải chăng.....
Một thoáng tìm rồi thơ,

Ngày 01.11.2009



KHÔNG QUÁN

**Người
ban trẻ
VÀ PHẬT PHÁP**

Tuổi trẻ và niềm tin

Lời đầu truyện:

Trong một chuyến đi tham dự pháp hội và pháp thoại gần đây của một vùng tây Hoa Kỳ, tác giả đã gặp lại một vị bạn trẻ, một người sư đệ trong đạo và kể lại cho nhau nghe những tâm tình riêng, nhưng lại phản ánh những tâm tình chung của thế hệ trẻ Phật giáo hải ngoại.

Nhân vì Tập san Hoàng Pháp sắp ra số tới với chủ đề **Tuổi trẻ và niềm tin**, tác giả xin ghi lại những ngày tâm sự với vị bạn đạo trẻ, thế hệ trẻ đó, và nhận thấy niềm tin và sức sống Phật pháp vẫn cháy bừng bừng trên thế hệ trẻ hải ngoại.

Trời đã chớm lạnh vào thu.

Vào mùa này, buổi sáng sớm, khi bắt đầu thức giấc lúc trời tờ mờ sáng, căn phòng ngủ còn chìm trong bóng tối, tôi nằm thao thức trong cái không gian se lạnh, cái lạnh của mùa thu len lén trở về trong không khí. Và trong bầu không gian se lạnh ấy, tâm hồn tôi cũng cảm thấy một nỗi buồn se sắt, một niềm bi ai dâng tràn trên mi mắt.

Từ vào thu đến nay

Sương thu bạch

Trăng thu lạnh

Khói thu xây thành

Lá thu rơi rụng đầu ghènh

*Sông thu đưa tiễn bao ngành
biệt ly....*

Tản Đà

Nhìn lá vàng héo úa tàn tạ dần dần trên các cành cây, để rồi sẽ từ từ, từng cái rơi rụng, cuốn theo chiều gió bay lác đác. Mùa thu mang lại sự tàn tạ của cuộc sống, héo úa, sầu thảm. Và tôi cũng không thể nào không nhìn lại mình. Mùa thu cũng đã lác đác rơi trên khuôn mặt. Nét buồn đọng trên từng khóe mắt. Đôi mắt xa xăm, như mong chờ một điều gì xảy đến. Nhưng hoài vọng vẫn chỉ là lòng hoài vọng... Hai mươi năm, ba mươi năm...

Ta đã làm gì cho đời ta?

Những quần quanh và... quanh quần. Nhìn lại những thành, bại. Những phiền não rút từ những hoạt động tâm linh hay từ cuộc đời, những quần quanh tranh giành của thế gian đến từ các hoạt động trong chùa hay từ cuộc sống. Nhìn lại những tâm

hồn chung quanh mình. Những cái được cho là điều hay, tốt, mà tôi thường cố bám lấy, với niềm hãnh diện ngấm ngấm, khi đạt được những quy ước ấy. Hoặc những điều xấu mà mình sợ hãi lánh xa. Để cũng ngấm ngấm cho rằng mình còn khá hơn những người đang trầm luân trong đám nhiễm khác. Rồi bất chợt cũng nhận chân ra những đám nhiễm của riêng mình, khởi sinh phút giây sám hối tội lỗi mà mình đã phạm phải, trong lòng sợ hãi và cắn rứt.

Phải rồi, tôi cũng nhận thấy sự tiến triển nơi tâm thức của mình, mỗi ngày một tốt hơn ở trong cái quá trình suy tư và nghiệm lý của đời sống. Nhiều khi, tôi cảm thấy như thực sự hạnh phúc trong ánh sáng của sự tiến bộ tâm linh của mình.

Nhưng sao cái cuộc sống ấy, với một cái con người của tôi nghiêm trang và đứng đắn trong sự hướng thượng thanh cao ấy, dù được nhiều sự thương mến quý trọng, dường như có những lúc, tôi cảm thấy có một điều gì khúc mắc, không ổn thỏa

trong tâm. Những lúc ấy, tôi thường thờ dài và câu hỏi quay quắt trong tâm trở lại ám ảnh:

Ta đã làm gì cho đời ta?

Một câu hỏi thật là đáng sợ hãi. Không ngăn được cảm giác là hình như mình đã lãng phí cả cuộc đời. Tại sao lại như thế? Tại sao lại lãng phí? Câu hỏi ám ảnh và không có câu đáp ấy lần quần mãi trong đầu.

Điều lạ là câu hỏi ám ảnh này đặc biệt luôn trở về vào một buổi sáng tinh sương như sáng hôm nay, tôi thức giấc trong cảm giác se lạnh của một mùa thu đã len lén, nhẹ nhàng, trở về, không gây một sự khua động trong tâm thức. Niềm bất chợt của cơn se lạnh ập vào tâm thức, bất ngờ, đổ ập vào lúc thức giấc buổi sáng tinh mơ, trời còn tối mờ, trong căn phòng hoàn toàn im vắng. Tôi nằm yên trong cái lạnh se sắt, tê tái, như tâm hồn tôi đang tê tái. Mặc dù chăn đệm rất là ấm áp, nhưng cái lạnh vẫn tê tái toàn thân. ***À, mùa thu thực sự hiện diện.*** Mình đã không còn nhớ thời gian trôi qua như thế nào.

Tuổi trẻ và niềm tin

Trong những lần lộn của cuộc sống thì ít mà trong những lần lộn của niềm chiến đấu hướng thượng thì rất nhiều. Bởi vì thực sự, tôi có một cuộc sống thu hẹp, rút lui ra khỏi những hệ lụy tầm thường của con người với những buổi tiệc thâu đêm. Với những bạn bè khoe nhau niềm hãnh diện của một gia đình hạnh phúc, yêu thương, con cái thành đạt v.v... và v.v.... Tôi không còn bị thu hút lôi cuốn bởi những thứ ấy mà cảm thấy hạnh phúc hơn trong những giây phút trầm tư riêng lẻ. *Thế sự thăng trầm quân mạc vấn Yên ba thâm xứ hữu ngư châu...*¹

Thế nên tôi thấy rất sợ hãi những giây phút bất chợt vào thu của thời gian bốn mùa. Mang lại cho tôi đồng thời tâm thức lạnh lẽo cô đơn của tâm hồn. Nhưng hỡi ôi, năm nào cũng thế, cho dù tôi có tìm đủ mọi cách nhận diện mùa thu, thế nào, rồi cũng có một hôm, tôi bị mùa thu len lén chui vào trong tâm tư, mang theo câu hỏi ám ảnh của đời

tôi: *Ta đã làm gì cho đời ta?...*

Và trong những lần bị mùa thu bất chợt, lén chui vào tim ấy, có đôi lần tôi thoáng nghĩ đến câu Yên Chi Tĩnh:

Ôi ! Mây trắng nước xanh xa nhau vời vời...

Kiếp nhân sinh, cho dù sống đến ngàn tuổi mà không gặp được người tri kỷ thì cuộc sống quạnh hiu kia cũng bằng thừa...

Sáng hôm nay, tôi cũng rơi vào trong cảm giác ấy, dù tôi không chờ đợi.

Điều khác biệt của sáng nay với cảm giác mang niềm tâm sự tràn đầy nổi se lạnh của mùa thu đó là có một người bạn rất trẻ, một người sư đệ trong đạo mà tôi rất thương mến, và có thể nói cũng là một bạn đạo tri kỷ, đến mời tôi đi cùng với em về thăm khu vườn Nhật Bản của thành phố.

Trong những ngày ghé qua đây tham dự chương trình pháp thoại của thiền viện, chúng tôi đã hàn huyên và trao đổi nhiều tâm sự trong cuộc đời đi tìm về đạo của đáng Thiên Nhân Sư. Và tôi nghĩ rằng

¹Thế sự thăng trầm anh hùng hỡi. Ngoài khơi khói sóng chiếc thuyền nan.

em sẽ rất vui khi tôi chia sẻ cảm giác vào thu này với em.

Chúng tôi đi thăm vườn Nhật Bản trước. Vườn Nhật Bản với hồ cá đầy những con cá chép kiểng Nhật Bản² tung tăng bơi lội tranh nhau nhảy lên quẫy nước đớp những hạt đồ ăn của khách thập phương ghé thăm mua và ném xuống làm xao động mặt hồ... Và bên em, tôi nhận thức được niềm an vui khi em thấy đoàn cá nhảy lên đớp mồi như là *“Lý Ngư Vượt Vũ Môn Hóa Long”* rồi nghe em hoan hỷ thốt lên... “Trời ơi, trời ơi! coi kìa, coi kìa...”. Niềm vui của em ngời tràn trên tâm thức se lạnh của mùa thu trong tôi... bạn cho tôi một niềm vui vô biên khi thấy người bạn trẻ sung sướng an bình bên hồ cá kiểng...

Nhìn em, người sư đệ trong đạo, tôi nhớ lại đã từ mấy ngày nay, trong chuyến đi thăm thiền viện này, chúng tôi đã thức trắng đêm để bàn thảo tâm sự biết bao câu chuyện về đạo về đời...

Sau khi thăm vườn Nhật

² Cá chép kiểng Nhật Bản tên gọi là cá Koi. Ngồi bình thân ngắm cá Koi là một sự hành trì đầy thiền vị.

Bản, em chở tôi trên chuyến xe về nhà. Tôi lại miên man rơi vào nỗi buồn se lạnh. Em cũng trầm ngâm trên xe. Chúng tôi xoay chuyển câu chuyện về những khổ đau của cuộc đời và đạo Phật. Những khổ đau mà đức Phật đã giảng giải qua giáo lý Tứ diệu đế và tóm gọn trong Bát khổ³. Trong đó điều khổ đau hiển nhiên nhất là Ái biệt ly và Oán tăng hội.

Tôi tả lại cho em nghe những cảm giác của tôi vào những lúc chớm thu se lạnh như sáng nay cùng với câu hỏi quay quắt trong tâm thức *“Ta đã làm gì cho đời ta?”*

*Người bạn trẻ mỉm cười nói với tôi: “Anh biết không, có một thời gian em đã sống vô cùng thất chí và đã chọn mật mã để khóa các hồ sơ điện tử của em là là “life sucks” ...”*⁴

³ Bát khổ bao gồm: 1. Sinh khổ 2. Lão khổ 3. Bệnh khổ 4. Tử khổ 5. Ái biệt ly khổ (Nỗi khổ phải xa lìa người thương) 6. Oán tăng hội khổ (nỗi khổ phải gặp gỡ kẻ mình không ưa thích) 7. Cầu bất đắc khổ (khi mong cầu một điều gì đó mà không toại ý) và 8. Ngũ ấm xí thành khổ (sắc, thọ, tưởng, hành, thức không hòa hợp trong thân tâm, làm ta phải chịu các loại phiền não và khổ đau).

⁴Tạm dịch *life sucks* là: đời khổ đau, đáng chán.

Tuổi trẻ và niềm tin

Câu nói của em làm tôi càng chìm đắm trong nỗi buồn se sắt ...⁵

Chúng tôi im lặng một lúc lâu, không ai nói với nhau một lời nào...

Tôi thì miên man trong niềm thương cảm người bạn trẻ, đời sống ở Mỹ châu này không phải dễ dàng gì. Và em, cũng như tôi, đã phải lăn lộn trong cuộc đời, mang trên mình đầy những thương tích của đời sống. Em trẻ hơn tôi nhiều mà cũng đã phải chịu những

Ở đây, tác giả xin giải thích thêm là thế hệ trẻ và Phật giáo tại hải ngoại thường bị ảnh hưởng văn hóa của Mỹ châu. Từ ngữ gốc Mỹ sucks bao gồm ý nghĩa là tệ hại, không tốt, giống như một đứa trẻ không bỏ được tã búp ngón tay cái, hoặc khi thổi kèn saxo mà tệ quá thì người Mỹ cũng nói là anh ta không biết thổi kèn mà chỉ ngâm kèn.

⁵Tôi âm thầm nhớ lại câu nói sau của ai đó: *Life sucks* and happiness eludes us, and what few moments of pleasure we get only show us how empty and meaningless the rest of our existence truly is.

Tạm dịch: Đời sống thật là chán ngán đầy khổ đau và niềm hạnh phúc thì luôn luôn vượt khỏi tầm tay. Cho dù chúng ta có được vài giây phút hạnh phúc phù du thì rút cục cũng chỉ chứng tỏ là sự hiện hữu tồn tại còn lại của chúng ta thực là trống rỗng và vô nghĩa lý.

Đây là điểm khởi đầu của nhận thức về bản chất thực sự của cuộc đời, và sẽ giúp chúng ta hăng hái bắt đầu cuộc hành trình tìm về đạo.

hoàn cảnh khó khăn, để chua xót nhận ra là “*life sucks*”.

Nhờ vậy mà đều cùng tìm kiếm về an trú trong niềm vui bình thân của đạo.

Sau khi lên thiền viện tham dự pháp thoại, chúng tôi lại ngồi gần nhau trong bữa cơm chiều.

Sau bữa cơm trong im lặng, em hỏi tôi trong sự tế nhị dè dặt: “*Em có nói gì làm cho anh buồn không?*”

Tôi mỉm cười với em và trả lời: “*Đâu có, mà tại sao em hỏi thế?*”

“*Bởi vì thấy anh trầm ngâm suốt buổi*”

“*Là vì em nói chuyện xưa của em làm anh nghĩ lại cuộc đời ngày hôm nay. Hai chữ life sucks mà em nói ra sáng nay làm anh nghĩ thêm đến chữ bite the dust⁶, để làm thành bài thơ con cóc nhỏ:*

Life sucks

Bite the dust”

Em nghe xong cũng phải mỉm cười ...

Rồi tôi nói thêm với em về những cảm giác se lạnh của tâm

⁶Bite the dust nghĩa đen là ném bụi đường. Ý nghĩa là thất bại, ngã gục.



hồn, của mùa thu len lén, của câu hỏi “ta đã làm gì cho đời mình” và sự liên hệ đến câu *life sucks, bite the dust*....

Có ai trong chúng ta mà không một lần trong đời không cảm nhận được những thất bại và đời khổ đau chán ngán? Ngay cả những người “thành công nhất trong đời” và cả “trong đạo hay trong chùa, được chư vị tôn sư yêu quý”, đến một lúc nào đó cũng sẽ phải một mình đối diện cô đơn với tâm thức để nhận diện sự thất bại và chán ngán...

Để rồi tự hỏi mình: “Tất cả những điều thế gian đó dẫn dắt mình đi về đâu?”

Bài học Khổ để căn bản nhất của đáng Thế Tôn vẫn chưa nuốt trôi và tiêu hóa đâu nhỉ? Và có lẽ vì vậy mà đáng Thế Tôn đã phải giảng thêm giáo lý về *Bát thế phong*⁷.

Em giải thích thêm là chuyện

⁷Bát thế phong là tám ngọn gió thế gian thổi chúng sinh ngã nghiêng trên con đường đạo, bao gồm: 1-Lợi (lợi lộc), 2-Suy (hao tổn), 3-Hủy (bị chê bai chỉ trích), 4-Dự (được khen ngợi), 5-Xung (được ca tụng), 6-Cơ (bị nói xấu), 7-Khổ (bị chướng duyên nghịch cảnh, khổ não), 8-Lạc (gặp được duyên tốt, thuận cảnh, vui vẻ).

của em dùng mật mã “life sucks” để khóa các hồ sơ đã xảy ra từ lâu rồi và em đã ra khỏi giai đoạn của thời điểm đó. Bây giờ không còn thấy đời buồn mà em đã cảm nhận được niềm vui của đời sống. Kể từ khi em quay về nương tựa nơi Phật pháp và hành trì thiền định, em đã tìm được sự cân bằng nơi tâm hồn.

Tôi cũng kể lại cho em nghe, có một lần trong khi thiền định, tâm tôi thật an bình và khởi lên lời kinh thật mầu nhiệm của Lăng Già Tâm Ấn:

*Thế gian là sanh diệt
Như hoa đóm hư không,
Trí chẳng thấy có, không
Mà khởi tâm đại bi.*

*Tất cả pháp như huyễn
Xa là nơi tâm thức,
Trí chẳng thấy có, không
Mà khởi tâm đại bi.*

*Xa là chấp đoạn thường
Thế gian hằng như mộng,
Trí chẳng thấy có, không
Mà khởi tâm đại bi.*

***Ngồi an bình như thế...
tâm khởi lên cảnh giới vô biên
lìa xa mọi ý thức. Sau một lúc
mà tôi cũng không biết là bao***



lâu thì tự nhiên thấy xúc động rất nhiều với hai dòng nước mắt chảy trên má. Từ lần đó tôi cảm nhận được sự bình an của tâm hồn, mọi thứ chung quanh và thế giới không còn quan trọng nhiều đối với tôi. Tôi thấy ra ý nghĩa của vô vi và tại sao đức Phật giảng vô nguyện, vô tác, cũng như mọi pháp, tự bản chất của chính nó, đều đã hoàn hảo. Và từ đó tôi có một đời sống thật là bình thản an vui trong sự mẫu nhiệm của lý vô thường.

Câu chuyện *life sucks* của em làm chúng tôi bàn luận và suy nghĩ thêm rất nhiều về ý nghĩa của đời sống. Tất cả đều theo thời gian để đi về một sự hủy diệt cuối cùng, một hệ quả sau cùng tất nhiên phải đến. Tất cả mọi niềm vui thế gian đều dẫn về sự chia ly như chuyến đi thăm thiên viện hôm nay rồi cũng dẫn đến ngày ly biệt. Tất cả đều sẽ phải đưa về sự chấm dứt, mọi niềm vui rồi sẽ phải phai tàn.

“Đúng vậy, đâu có gì tồn tại mãi mãi với thời gian đâu. Nhưng em vẫn cảm thấy được

là trong cái *life sucks* đó mình vẫn còn hưởng được những giây phút hạnh phúc, sung sướng của cuộc đời, thì mình cứ tạm vui với niềm vui nho nhỏ đó đi...”

“Đề anh trả lời cho em bằng cách kể em nghe một câu chuyện ngụ ngôn Phật giáo mà có lẽ là em đã biết, nhưng cứ kể ra cho vui nhé...”

“Có một người đi trong rừng và bị một con cọp tấn công, rượt bắt ăn thịt.

Ông ta chạy trốn chết để thoát thân, đến bìa rừng thì gặp một vực thẳm và vấp vào tảng đá ngã xuống vực, nhưng nhanh tay chụp được vào một sợi dây rễ cây rừng, đánh đu treo tòng teng lơ lửng bên bờ vực thẳm.

Trên bờ ở bìa rừng thì con cọp đang nhe nanh múa vuốt đứng rình chỉ chờ vồ ăn thịt.

Ông ta lơ lửng đánh đu, treo trên sợi dây rễ cây leo cạnh vách đá, mạng sống nguy hiểm không biết khi nào tiêu tan. Trên đầu dây thì có hai con chuột một đen một trắng đang gặm nhấm, ăn sợi dây rễ cây leo mà ông ta đánh đu, sợi dây bị gặm mòn

chỉ còn mỏng manh có một nửa.

Trong cùng lúc đó ông nhìn lên phía trên đầu mình và thấy một tổ ong, từ đó nhỏ xuống những giọt mật ong rơi lên trên đầu. Ông ta bèn lè lưỡi ra hứng những giọt mật ong và suýt xoa khen ngon ngọt... quên hẳn những nguy hiểm đang rình chờ trên sinh mạng của mình.

Em cười phá lên và vui vẻ nói mạng sống của ông ta như chỉ mảnh treo chuông.

Đúng vậy, con cộp thí dụ cho tử thần chỉ rình chờ để cướp đi mạng sống. Hai con chuột đen trắng thí dụ cho ngày và đêm, đang gặm nhấm thời gian trên mạng sống của ông ta, mỗi lúc lại đến gần hơn với sự chết. Nhưng niềm hạnh phúc phù du của giọt mật, tượng trưng cho khoái lạc của đời sống thì ông ta vẫn không thể nào bỏ qua và khoan khoái hưởng thụ quên cả hiểm nguy đang rình chờ, hít hà khen ngon.”

Em mỉm cười, em có một nụ cười thật là tươi đẹp, có lẽ tâm hồn em bây giờ cũng an bình tươi đẹp như nụ cười của em.

Cuộc đời và khổ đau đã làm cho em trưởng thành ngay trong một xã hội có đầy đầy những vấn đề an sinh và tội phạm.

Rồi em chép miệng than một cách rất băng quơ: “Vây thì bây giờ mình tính sao đây, khi mà đời sống đã mãi là khổ đau chán ngán (nghĩa là *life always sucks*)”.

Tôi cười phá lên và nói: “Thì còn biết làm sao, nổi buồn thì như là không bao giờ dứt, trong khi niềm vui thì thật phù du ngắn ngủi và mau tàn... Như là lần về tham dự pháp hội này đã qua đi thật nhanh chóng, ngày mai là anh sẽ phải sửa soạn ra phi trường để đi về.”

Em lại cười và nói: “Nhưng anh có thấy những ngày vừa qua chúng ta đã sống thật là đẹp, sống trong tình thương yêu của Pháp hội và pháp thoại thuắm nhuần trong tinh thần từ bi hỷ xả. **An bình khởi ra ngay từ trong đời sống thế gian khi mà mình phát nguyện được tình thương vô nguyện, vô cầu, không chút tính toán giữa những con người và con người...”**

Tuổi trẻ và niềm tin

“Phải rồi em, tất cả những ngày pháp hội trôi qua thật là đẹp, một kỷ niệm đẹp sẽ không phai nhạt trong lòng, cũng như là kỷ niệm của ngày hôm qua đi thăm vườn Nhật Bản thật là đầy thiển vị...”

Thời gian, ôi, thời gian luôn trôi đi không bao giờ ngừng lại và mang theo đi tất cả những kỷ niệm cho dù đẹp nhất.”

Hôm sau, em chở tôi ra phi trường để tôi bay về nhà. Chúng tôi từ giả nhau, chia tay trong niềm bịn rịn của tình đạo hữu và ánh sáng đạo của những ngày nghe pháp thoại. Trước khi ra về tôi chép tay tặng em bài thơ Vô Thường mà tôi đã làm trong một lần lãng đãng khỏi húng nào đó trong quá khứ.

Vô thường

Này em ơi
Trong đời sống,
Có khi nào mà lại không buồn...
Có khi nào mà lại không vui...
Này em...
Từng ngày qua,
Thời gian và dĩ vãng,
Những kỷ niệm, cho dù đẹp nhất
Rồi cũng mất mát, phai tàn ...
(Mà dòng đời vẫn bình thản trôi đi.)
Bèo giạt ...
Bến sông
Sầu lắng đọng
Tịch dương ...
Hoang vắng
Nắng chiều hóm.
Liều lang*
Hành đi**
Sầu tiễn biệt
Bồ đào
Hồng tửu
Túy mộng nhân.
Bụi trần
Phất qua
Ngày rất lạ.
Chợt hát
Nhân gian
Thoáng vô thường.

* Phiêu lang (Cơn Lan Shu)

** Tri nan hành đi (thuyết của Tôn Trung Sơn)

Thu phân 2009



Giấc mơ Phù Đổng

Nguyễn Minh

Một buổi sáng thức dậy bạn khoan nghe tiếng chim rất lạ. Mỗi một nụ cười, ánh mắt, bước chân đi cũng dường như thay đổi. Lòng dạt dào những cảm xúc khó tả, và nghĩ đến điều gì cũng thấy như mình đã hiểu biết rất nhiều hơn. Ô hay, mình đã lớn!

Này người bạn trẻ! Cách đây hơn hai mươi năm tôi cũng đã có một buổi sáng như thế, hay nói đúng hơn là tương tự như thế. Và vì thế tôi có thể hiểu được phần nào những gì mà bạn đang cảm nhận. Buổi sáng của bạn có thể đến sau kỳ thi tốt nghiệp, hoặc sau ngày nhận giấy báo vào đại học, hay cũng có thể vì mới hôm qua đây thôi, bạn vừa tự mình hoàn tất được một công việc nào đó “vô cùng quan trọng”...

Vâng, mỗi chúng ta đều trải qua một khoảng giao thời giữa tuổi thơ và sự trưởng thành. Có thể bạn vẫn còn ít nhiều băn khoăn tiếc rẻ những ngày vô tư của tuổi ấu thơ, với những câu nói, tiếng cười được tuôn ra không cần phải đắn đo, cân nhắc... Nhưng bạn cũng đầy nôn nao, háo hức trong tâm trạng muốn dần thân vào những điều chưa biết, muốn tự mình khám phá cả thế giới đang trải ra trước mắt, cái thế giới mà từ trước đến nay bạn luôn bị ngăn cấm không được bước chân vào, chỉ vì chẳng có ai chịu xem bạn là “người lớn” cả!

Tuổi trẻ và niềm tin

Thế rồi, cuối cùng bạn cũng đã trưởng thành! Cuối cùng bạn cũng đã được mời gọi bước chân vào “thế giới của người lớn”! Nay người bạn trẻ, tôi và bạn có thể đều giống nhau ở ngưỡng cửa này, nhưng vẫn có những khác biệt nhất định về những gì mà chúng ta mang theo trong cuộc dân thân của mình. Hơn thế nữa, thế giới cũng đã đổi thay nhiều sau hai, ba mươi năm... Và càng khác lạ biết bao so với một, hai thế kỷ trước đây, cho đến so với thuở ban sơ mà dân tộc ta đang gây dựng và hình thành một nền văn hóa Đại Việt...

Nhưng tất cả không có gì qua đi mà không để lại những âm vang nhất định. Tôi nhớ là đã nhận được rất nhiều từ những người đi trước, nhiều đến nỗi bản thân tôi cũng chưa bao giờ thử làm công việc đo đếm xem mình đã nhận được những gì! Mặc dù vậy, trong mỗi ý tưởng, lời nói hay việc làm của mình, tôi luôn cảm nhận được dấu ấn của những thế hệ cha anh cho đến những bậc tiền bối của dân tộc từ muôn đời trước... Không có những vốn liếng quý giá ấy, tôi tự thấy mình sẽ chẳng là gì cả, thậm chí sẽ chẳng có chút giá trị nào đáng để tự nhắc đến mình.

Nhưng này người bạn trẻ, tôi sẽ “bật mí” với bạn một điều bí mật. Tất cả những gì vừa nói, tôi đã không hề nhận được khi đang ở ngưỡng cửa vào đời. Lúc ấy, thú thật là tôi đã tự thấy mình quan trọng quá, cao ngạo quá, đến nỗi tôi từ chối không muốn nhận bất cứ điều gì mà những người lớn tuổi “bảo thủ và lạc hậu” muốn trân trọng trao tặng. Điều may mắn nhất trong đời tôi là đã gặp được những người “cực kỳ bảo thủ”, và vì thế họ không nản lòng trong việc bám theo tôi “dai như đĩa”, để rồi cuối cùng cũng san sát được cho tôi tất cả những gì họ có.

Vâng, sự thật là tôi đã nhận được tất cả những vốn liếng của đời mình trong những hoàn cảnh mà bản thân tôi không nhiệt tình mong muốn. Và chính điều đó đã trở thành một kinh nghiệm quý giá của riêng tôi, giúp tôi có thể trở nên gần gũi hơn với hầu hết các thế hệ học trò của mình. Tôi hiểu các em nhiều hơn là những

người đi trước đã hiểu tôi!

Và giờ đây, trong một chừng mực nào đó, có thể nói là tôi đã cố gắng “đóng gói” những món quà của mình để người nhận có thể vui lòng nhận lấy. Tuy nhiên, tôi cũng không loại trừ khả năng là bạn có thể từ chối. Điều đó không sao đâu, người bạn trẻ, vì tôi đã đóng gói các món quà cho bạn, nên bạn có thể cất giữ chúng cho đến một lúc nào thuận tiện sẽ mở ra xem. Nhưng trước hết, giờ tôi sẽ kể cho bạn nghe một câu chuyện ngày xưa mà tôi rất thích. Hơn thế nữa, tôi còn tin chắc rằng bạn cũng sẽ thích nó...

Giấc mơ Phù Đổng

Ngày xưa, xưa lắm rồi..., vào thời vua Hùng thứ 6 của nước ta, giặc Ân từ phương Bắc kéo sang xâm chiếm. Nhà vua lấy làm lo lắng, liền sai sứ đi truyền rao trong khắp chốn dân gian để tìm người hiền tài đứng ra dẹp giặc.

Bấy giờ, tại làng Phù Đổng thuộc huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, đạo Kinh Bắc, có vợ chồng ông Hàn Cẩn là người giàu có. Bà vợ là người họ Phạm, tuy đã lớn tuổi mà chưa từng sinh nở, nên hai vợ chồng vẫn phải sống trong cảnh cô độc không con cái. Họ thường hết sức làm việc thiện, cứu giúp những người nghèo khổ, lòng chỉ cầu mong sao có được một mụn con nối dõi.

Rồi tấm lòng thành của ông bà cũng cảm động đến tận trời xanh. Bà có thai và đến ngày mồng 8 tháng 4 năm Nhâm Dần thì hạ sinh một bé trai kháu khỉnh. Sau đó một năm thì ông Hàn Cẩn qua đời.¹

Cậu bé lớn dần lên, dung mạo khôi ngô tuấn tú, nhưng được ba tuổi rồi mà vẫn chưa từng mở miệng nói ra tiếng nào. Mọi người đều lo lắng, nghĩ rằng cậu hẳn phải chịu câm đến suốt đời.

¹ Các chi tiết được ghi trong Thần tích Phù Đổng Thiên vương do Lễ bộ Thượng Thư Nguyễn Bỉnh soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) – Dẫn theo Phó giáo sư Lê Trung Vũ – Lễ hội Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin.

Tuổi trẻ và niềm tin

Ngờ đâu, ngày kia khi sứ giả vua Hùng đi ngang làng Phù Đổng truyền rao hịch cầu hiền thì cậu bỗng nhoẻn miệng cười và gọi mẹ, xin ra mời sứ giả vào. Bà mẹ nửa mừng nửa sợ, trong lòng kinh ngạc khôn xiết nhưng cũng nghe lời cậu đi ra mời sứ giả. Bấy giờ, cậu bé liền bảo sứ giả về tâu lên vua hãy đúc ngay một con ngựa sắt thật lớn, một cây roi sắt và một bộ giáp sắt. Khi nào mang đủ tất cả đến làng thì cậu sẽ tình nguyện lên đường dẹp giặc.

Sứ giả về tâu lại, vua Hùng mừng rỡ truyền y theo lời, không bao lâu mang đủ ngựa sắt, roi sắt và giáp sắt đến làng Phù Đổng.

Khi ấy, cậu bé liền xin mẹ nấu cho mình ba nong cơm lớn. Bà mẹ bấy giờ gia cảnh đã sa sút, liền đi nói với người làng. Dân làng vui vẻ cùng nhau mang gạo và thức ăn đến góp. Cơm nước đã dọn ra, cậu ngồi vào ăn một hơi hết sạch cả 3 nong cơm lớn. Xong, cậu đến bên con ngựa sắt, vươn vai một cái bỗng trở nên cao lớn lạ thường, rồi mặc giáp sắt, cầm roi sắt nhảy ngay lên lưng ngựa. Ngựa sắt bỗng hí vang rồi tung vó phóng đi, miệng phun ra những đám lửa cuộn cuộn sáng rực.

Cậu trai Phù Đổng kéo quân đến đâu giặc tan đến đó. Trong lúc hăng say đánh giặc, roi sắt bỗng bị gãy, cậu liền thuận tay nhổ cả bụi tre bên đường mà quất vào quân giặc. Quân ta dũng mãnh, chẳng mấy chốc đã đuổi sạch kẻ thù xâm lược ra khỏi bờ cõi.

Giặc tan, cậu phi ngựa thẳng lên ngọn núi Ninh Sóc, rồi từ đó bay thẳng lên trời, chẳng ai còn thấy nữa.

Nhân dân nhớ ơn dẹp giặc nên lập đền thờ phụng, hằng năm lễ cúng. Vua ban sắc phong là Phù Đổng Thiên Vương.

Làng Phù Đổng vốn có tên Nôm là làng Gióng, nên nhân dân cũng thường gọi là ông Gióng hay Thánh Gióng.

Câu chuyện hào hùng về Thánh Gióng được lưu truyền mãi mãi trong lòng người dân Việt, cho dù đã phải trải qua không ít những thời kỳ cơ cực dưới ách ngoại xâm, và dân ta khi ấy chẳng mấy ai biết đọc biết viết. Nhưng chỉ cần ở đâu còn có người Việt là ở đó

câu chuyện Thánh Gióng vẫn còn được kể. Và điều thú vị ở đây là người kể cũng như người nghe đều cảm thấy hứng khởi và tự hào với tất cả những tình tiết oai hùng, kì vĩ trong câu chuyện, bởi ai cũng cảm nhận được sợi dây vô hình liên kết giữa nhân vật trong chuyện với chính bản thân mình và với cả dân tộc Việt, cho dù là đã trải qua bao nhiêu năm tháng.

Niềm tự hào chính đáng ấy đã gieo cấy và làm nảy nở trong lòng dân Việt một giấc mơ vượt qua mọi thời đại. Từ thuở rồng vàng bay lên trên đất Thăng Long, cho đến lúc vua Lê trả gươm thần trên mặt hồ Gươm Hà Nội... Từ thuở những con sóng Bạch Đằng giập dũ nhấn chìm bao thuyền giặc ngoại xâm, cho đến chiến thắng Đống Đa hào khí ngất trời làm cho gần ba mươi vạn quân Thanh kinh hồn bạt vía... Qua bao nhiêu thăng trầm lịch sử, mỗi người dân Việt đều ôm ấp trong lòng một giấc mơ chung nảy sinh từ hình ảnh người anh hùng làng Gióng năm xưa...

Này người bạn trẻ, vì thế tôi có thể đoan chắc với bạn một điều là, cho dù bạn có nhận biết hay không, trong lòng bạn vẫn không thể thiếu vắng giấc mơ chung ấy. Và bạn ơi, tôi rất thích gọi tên giấc mơ ấy là giấc mơ Phù Đổng.

Giấc mơ Phù Đổng là niềm tự hào dân tộc, nó làm cho ta có cảm giác hài lòng và thấy mình thật may mắn được sinh ra làm người dân Việt. Và niềm tự hào ấy luôn thôi thúc ta vươn cao, vươn xa hơn nữa, để sánh vai cùng các cường quốc năm châu. Nhưng không chỉ có thế, ngay trong cuộc sống hằng ngày nó cũng không bao giờ cho phép chúng ta chấp nhận những điều kiện yếu kém hiện tại, mà phải luôn có một sức phấn đấu học hỏi ngày càng vươn lên.

Vì thế, giấc mơ Phù Đổng cũng là khát vọng vươn lên ngang tầm thế kỷ, học hỏi và bắt kịp mọi tri thức thời đại để đưa dân tộc tiến lên ngang hàng với bạn bè khắp nơi trên thế giới.

Nhưng giấc mơ Phù Đổng không hướng ta đến sự lớn mạnh để rồi lấn áp hay khống chế những ai còn yếu kém. Những trang sử

Tuổi trẻ và niềm tin

bi thương của dân tộc trong thời kỳ sống dưới ách ngoại xâm đã cho ta sự đồng cảm sâu sắc với những thiệt thòi của các quốc gia “*nhược tiểu*”. Vì thế, chúng ta luôn mong muốn được sống trong một thế giới hòa bình và tôn trọng lẫn nhau, ngay cả những cường quốc hùng mạnh nhất cũng biết tôn trọng những quốc gia yếu kém hoặc nhỏ bé nhất.

Trong giấc mơ của chúng ta, một Việt Nam ngày mai dù có hùng mạnh nhất nhì trên thế giới cũng vẫn luôn duy trì tình thân hữu với những bạn bè tự thuở hàn vi, cũng vẫn luôn mong muốn được đưa tay ra nâng đỡ và dìu dắt tất cả những ai còn yếu kém, vấp ngã...

Và trong giấc mơ của chúng ta, tất cả các nước trên thế giới sẽ cùng nắm tay nhau quây quần thân ái, san sẻ cho nhau những giá trị tinh thần cũng như vật chất, học hỏi lẫn nhau những giá trị tích cực trong các nền văn hóa khác nhau...

Đến đây, cũng có thể bạn sẽ muốn ngắt lời tôi để đặt ra câu hỏi: “Vâng, những điều anh vừa nói quả là thú vị lắm, nhưng nào tôi có thấy cái *giấc mơ Phù Đổng* gì đó trong lòng tôi đâu?”

Vâng, như tôi đã nói, cái *giấc mơ Phù Đổng* ấy cũng có đôi khi chúng ta không tự mình nhận biết, nhưng điều đó không có nghĩa là nó không hiện hữu. Sở dĩ tôi tin chắc rằng tôi và bạn đều có chung một giấc mơ như thế là bởi vì chúng ta đều là dân Việt, đều có chung những khoái cảm ngọt ngào khi nghe kể câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương, và cũng đều có lần muốn vươn vai đứng dậy như người anh hùng làng Gióng năm xưa... Cái tiềm thức dân tộc sâu xa ấy, bạn ơi, nó ăn sâu vào tận trong tâm khảm chúng ta, được truyền lại từ những thế hệ cha ông xa xưa mà quả thật ngày nay có nhiều bạn trẻ không mấy khi có thời gian để ngồi nhớ đến.

Nhưng cho dù vậy, tất cả cũng không phải chỉ là những điều mơ hồ khó nắm bắt. Và tôi cũng đã tìm được một bằng chứng rất cụ thể để chỉ ra sự biểu lộ của giấc mơ Phù Đổng trong lòng bạn. Đây

nhé, mới hôm trước đây thôi, tôi đã nhìn thấy bạn trên khán đài của vận động trường, tay cầm lá cờ tổ quốc và hò reo cổ vũ một cách cuồng nhiệt cùng với hàng trăm, hàng ngàn bạn trẻ khác, khi đội Việt Nam đang thi đấu dưới sân... Bạn sẽ không nói với tôi đó chỉ là tinh thần thể thao đấy chứ?

Nhưng thôi, chúng ta không cần phải mất thêm thời gian để bàn cãi về chuyện ấy. Nếu như bạn vẫn cứ khẳng định cho rằng không hề thấy có bóng dáng của *giấc mơ Phù Đổng* trong lòng bạn, thì có lẽ cũng đã đến lúc bạn cần phải nuôi dưỡng một giấc mơ như thế.

Này người bạn trẻ, bây giờ hãy để tôi kể cho bạn nghe đôi điều về *giấc mơ Phù Đổng* của chính tôi, hay nói đúng hơn là của chúng tôi, những người đã sinh ra trước bạn hai, ba mươi năm hoặc có thể là nhiều hơn nữa...

Chúng ta thường tự hào về một đất nước với truyền thống hơn bốn ngàn năm văn hiến. Điều đó không chỉ dựa vào

những truyền tích được kể cho nhau nghe về con Hồng cháu Lạc, về mẹ Âu Cơ với một bọc trăm trứng... mà đã có những chứng tích cụ thể như trống đồng Đông Sơn với độ tuổi tương ứng, cho thấy trình độ văn hóa và tổ chức xã hội của dân tộc ta từ thuở các vua Hùng dựng nước đã đạt được những thành tựu nhất định. Nhiều nhà nghiên cứu lạc quan còn đưa ra giả thuyết về một loại chữ viết của dân tộc Việt có thể đã hình thành từ thuở ấy nhưng về sau không còn giữ được...

Trên chặng đường dài đặc bốn ngàn năm ấy, chúng ta đã trải



Tuổi trẻ và niềm tin

qua không ít những thăng trầm, vinh nhục, những khổ đau tăm tối và những huy hoàng rực rỡ... Từ trong khổ đau tận cùng của những ngày nô lệ đã nảy sinh biết bao anh hùng hào kiệt, viết nên biết bao trang sử hào hùng cho dân tộc, từ Hai Bà Trưng cho đến Bà Triệu, từ Lý Nam Đế cho đến Vạn Thắng Vương, từ Lê Đại Hành cho đến Lê Lợi... và còn biết bao anh hùng vì nước quên thân mà ngày nay chúng ta không thể nào biết hết được tên tuổi. Tất cả những anh hùng dân tộc ấy, trong suốt tuổi thơ của mình đều đã trải qua những cơ cực lầm than của người dân mất nước, đều ôm ấp một giấc mơ Phù Đổng và đồng cảm sâu sắc với nỗi khổ đau của toàn dân tộc, nên một khi đã vươn vai đứng dậy như Thánh Gióng năm xưa thì không một sức mạnh nào có thể ngăn cản nổi!

Rồi đất nước cũng có những lúc trời quang mây tạnh, lịch sử dân tộc ta cũng có không ít những trang huy hoàng rực rỡ, những giai đoạn hình thành và bồi đắp một nền văn hóa Đại Việt với những bản sắc không sao nhầm lẫn được... Nền văn hóa ấy, như đã nói, được bắt nguồn từ thuở xa xưa cho đến những ngày thái bình thịnh trị trong thời dựng nước của 18 vua Hùng, từ thuở quân dân Đại Việt ném vũ khí để cùng nhau xây dựng kinh đô Thăng Long vào những ngày đầu thiên niên kỷ trước cho đến ngày Quang Trung Nguyễn Huệ áo bào chưa phai mùi thuốc súng đã hô hào khuyến khích việc sử dụng chữ Nôm...

Nền văn hóa ấy không chỉ là những giá trị phi vật thể vẫn luôn tiềm ẩn trong tinh thần dân tộc, nó còn được biểu hiện qua nếp sinh hoạt văn hóa của dân ta ngày một đổi khác nâng cao, với những tuồng tích ngộ nghĩnh và thú vị trong múa rối nước mà không thể tìm đâu ra trên khắp thế giới này, với những nội dung đầy lôi cuốn và cảm động trong tuồng chèo, hát nói, cho đến đậm đà, sâu sắc trong những áng thơ văn đến nay còn truyền lại... Nền văn hóa ấy cũng để lại chùa Một Cột (Hà Nội) với chuông Quy Điền nặng khoảng 7,2 tấn (tiếc rằng nay đã mất), chùa Phổ Minh (Nam Định)

với đỉnh đồng nặng trên 7 tấn, tháp Báo Thiên cao đến 70m, chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) với tượng Phật Di Lặc đúc bằng đồng cao trên 20m, cùng hàng trăm, hàng ngàn chùa, tháp, đền, miếu... rải rác khắp nơi. Và bao trùm lên tất cả, gần gũi hơn tất cả là kho tàng ca dao, tục ngữ, dân ca và truyện cổ được gìn giữ, lưu truyền khắp mọi miền đất nước...

Này người bạn trẻ, mỗi một giá trị văn hóa được hình thành qua từng thời đại ấy đều nảy sinh từ khát vọng vươn lên của từng người dân Việt. Và đó không phải gì khác hơn là giấc mơ chung mà tôi đã nói cùng với bạn.

Và điều tất nhiên là mỗi chúng ta cũng có những giấc mơ của riêng mình để ôm ấp, theo đuổi... Nhưng cho dù là riêng hay chung, mỗi một giấc mơ đẹp bao giờ cũng hàm chứa trong nó hai khía cạnh: hướng vào tự thân và hướng về ngoại cảnh.

Khi bạn ôm ấp giấc mơ trở thành một bác sĩ giỏi, bạn cũng sẽ đồng thời mơ ước có một bệnh viện lớn với tất cả những trang thiết bị hiện đại nhất thế giới ngay trên đất nước này để bạn có thể làm việc hết mình trong đó. Khi giấc mơ của bạn là trở thành một phi hành gia lỗi lạc, bạn cũng sẽ đồng thời mơ ước Việt Nam có một trung tâm không gian ngang tầm thế giới để bạn có thể từ đó xuất phát những chuyến bay vào không gian, thám hiểm vũ trụ...

Nếu không có những mơ ước hướng về điều kiện ngoại cảnh kèm theo như thế, thì bạn ơi, giấc mơ của bạn sẽ chỉ là một giấc mơ nghèo nàn, đơn điệu! Bạn làm sao có thể vui được nếu như tự thân mình trở thành một bác sĩ rất giỏi nhưng phải làm việc trong những bệnh viện chật hẹp và thiếu thốn trang thiết bị, hay phải “*lưu vong*” nơi đất khách quê người để có điều kiện phát triển tài năng? Bạn làm sao có thể vui được nếu như tự thân mình trở thành một phi hành gia lỗi lạc nhưng điểm xuất phát đi vào vũ trụ lại là một đất nước xa lắc xa lơ, và những người đến tiễn chân bạn đều là xa lạ, trong khi những người thân thiết nhất chỉ có thể nhìn thấy

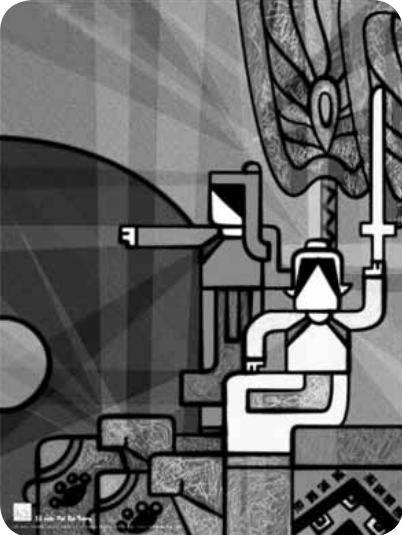
Tuổi trẻ và niềm tin

bạn qua màn ảnh nhỏ, thậm chí không thể có được một buổi tiệc tiền đưa trước giờ phút quan trọng mà bạn sắp ghi tên mình vào lịch sử?

Giấc mơ Phù Đổng của chúng ta là một giấc mơ đẹp, vì thế nó cũng hàm chứa trong đó ước mơ hướng về tự thân và ước mơ hướng về ngoại cảnh. Về mặt tự thân, mỗi chúng ta đều mơ ước có được một lần vươn vai đứng dậy trở thành người khổng lồ vạm vỡ như cậu bé làng Gióng năm xưa, nhưng kèm theo đó, về mặt ngoại cảnh chúng ta cũng mơ ước có được ngựa sắt dũng mãnh và có thể phá tan được giặc Ân xâm lược, để rồi cưỡi ngựa sắt bay vút lên trên bầu trời xanh thanh bình của đất nước.

Giấc mơ Phù Đổng là một giấc mơ đã được “*thánh hóa*”, vì thế nó bao hàm tất cả mọi giấc mơ riêng tư của mỗi chúng ta. Nếu bạn mơ ước trở thành một bác sĩ giỏi nhất thế giới, thì đó phải là giây phút vươn vai đứng dậy hóa thành khổng lồ của bạn, vì bạn biết rõ là có đến hàng triệu người trên thế giới này cũng ước mơ như thế nhưng không phải ai cũng có thể làm được. Nếu bạn mơ ước trở thành một phi hành gia lỗi lạc, thì đó cũng chính là sự vươn vai đứng dậy hóa thành khổng lồ của bạn, bởi vì không như thế thì bạn không thể vượt lên trên hàng triệu người khác cũng ước mơ như bạn...

Giấc mơ Phù Đổng là một giấc mơ làm nên kỳ tích. Hoàn cảnh lịch sử đã bắt buộc dân tộc ta muốn sống còn và bảo vệ được chủ quyền thì chỉ có một con đường duy nhất là làm nên kỳ tích. Giấc mơ Phù Đổng thể hiện rõ đặc điểm lịch sử ấy, nên hình tượng Thánh Gióng chỉ có thể ngay tức thời vươn vai đứng dậy hóa thành khổng lồ, chứ không thể lớn dần lên theo năm tháng như những người anh hùng bình thường khác. Và sức mạnh của Thánh Gióng chỉ có thể là sức mạnh của một thiên vương oai hùng, với ngựa sắt dũng mãnh phun lửa cuộn cuộn, chứ không thể mô tả theo những giới hạn trong phạm vi sức mạnh của con người... Bởi vì, nếu không như thế thì không thể phá tan được “*giặc Ân*” vốn bao



Tuổi trẻ và niềm tin

giờ cũng đông đảo và mạnh bạo hơn quân ta rất nhiều lần...

Khi hai võ sĩ có sức lực và tài nghệ ngang nhau, họ có thể so kè nhau từng thế võ để phân thắng bại. Nhưng khi sự chênh lệch giữa đôi bên là quá lớn, thì đấu thủ nhỏ bé, yếu kém hơn nhiều chỉ có thể giành được chiến thắng bằng một “*tuyệt chiêu xuất thần*”, bằng một sự “*vươn vai đứng dậy*” mà đối phương không sao ngờ được...

Hai Bà Trưng đã một lần vươn vai đứng dậy như thế, quét sạch quân thù ra khỏi 60 thành trì của đất nước chỉ trong một mùa xuân năm 40, đuổi Tô Định phải tháo chạy thoát thân về nước.

Ngô Quyền cũng đã một lần vươn vai đứng dậy như thế, phá tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào năm 938, làm cho tướng giặc là Hoàng Tháo phải chết đuối, đuổi tàn quân của giặc chạy như bay về nước, không dám dừng lại nghỉ chân dù chỉ một lần!

Hưng Đạo Vương cũng đã một lần vươn vai đứng dậy vào cuối mùa xuân năm 1288, phá tan đại quân Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng lịch sử, chỉ trong một trận thu lấy hơn 400 chiến thuyền của giặc, bắt sống tướng giặc là Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ...

Những đạo quân xâm lược đã từng kéo đến nước ta đều là những “*ông khổng lồ hung hãn*” mà một dân tộc nhỏ bé, yêu chuộng hòa bình như chúng ta, như cậu bé làng Gióng hiền lành, không phải là đối thủ cân xứng. Và vì thế, chúng ta không còn cách nào khác hơn là phải vươn vai đứng dậy hóa thành khổng lồ, như cậu bé làng Gióng đã vươn vai đứng dậy hóa thành khổng lồ, để làm nên kỳ tích là đánh đuổi quân giặc hung bạo ra khỏi biên thùy đất nước...

Lịch sử bảo vệ đất nước của dân tộc ta là một sự tiếp nối và lặp lại những lần vươn vai đứng dậy làm nên kỳ tích như thế. Đạo quân xâm lược Mông Cổ đã từng chinh phục khắp nơi và chưa từng biết

Tuổi trẻ và niềm tin

mùi thất bại, chúng đi đến đâu thì dù một ngọn cỏ cũng không còn mọc thẳng. Diệt được nhà Tống rồi cai trị đất nước Trung Hoa rộng lớn trong vòng 88 năm, đủ thấy sức mạnh quân sự của chúng là như thế nào!

Nhưng quân dân nhà Trần đã ba lần liên tiếp vươn vai đứng dậy để đánh thắng một đội quân hùng mạnh như thế. Kỳ tích ấy quả thật đã vượt ra khỏi sức tưởng tượng của quân giặc khi xâm chiếm đất nước nhỏ bé này.

Nghĩa quân Lam Sơn khởi binh nơi một vùng rừng núi hoang vu, từ lương thực đến quân cụ đều thiếu thốn, vậy mà mười năm sau đã đánh cho quân Minh tan tác, buộc chúng phải chịu nghị hòa để có thể yên thân về nước. Kỳ tích ấy cũng không phải là chuyện mà vua tôi nhà Minh có thể nghĩ đến.

Cho đến người anh hùng áo vải Tây Sơn, chỉ một lần vươn vai đứng dậy thành Hoàng đế Quang Trung đã đập tan gần ba mươi vạn quân Thanh. Kỳ tích ấy vẫn còn làm cho tất cả chúng ta tự hào khi nhắc đến. Và còn biết bao kỳ tích khác mà có lẽ chúng ta sẽ không sao kể hết...

Nhưng tất cả những điều ấy không chỉ mang lại cho chúng ta một sự tự hào về quá khứ. Trong thực tế, đó là sự đào luyện con người Việt luôn khát khao lập nên kỳ tích, mà theo cách nói thông thường hơn là những con người nuôi hoài bão lớn. Sự thật là ngày nay chúng ta cũng có không ít người lập nên kỳ tích, và tôi muốn tạm nhường lời ở đây để mỗi bạn trẻ chúng ta có thể tự tìm thấy những kỳ tích ấy trong cuộc sống quanh mình...

Này người bạn trẻ, tôi muốn nói với bạn rằng điều may mắn lớn nhất của mỗi chúng ta là được sinh ra vào một thời đại mà đất nước đã sạch bóng quân xâm lược. Bởi vì, mặc dù dân tộc ta luôn yêu chuộng hòa bình, nhưng thật trớ trêu là lịch sử đất nước lại đầy dẫy những cuộc chiến tranh tiếp nối nhau!

Vì thế, giấc mơ của chúng ta ngày nay không còn nung nấu bởi

những ngày cơ cực của người dân mất nước, mà đã mang màu sắc mới của một cuộc sống văn minh và thịnh vượng.

Chúng ta không cần phải ước mơ “*phá tan giặc Ân*” như cậu bé làng Gióng năm xưa, mà đang ước mơ có thể làm thật nhiều điều để dựng xây đất nước giàu mạnh, văn minh và hiện đại.

Chúng ta không cần phải ước mơ vươn vai đứng dậy hóa thành khổng lồ để phá tan quân giặc, mà đang ước mơ trở thành những nhân tài, những học giả, những kỹ sư, những nhà giáo... có thể đóng góp thật nhiều cho đất nước thân yêu.

Giấc mơ của chúng ta hướng về tự thân để thôi thúc ta luôn học hỏi, phấn đấu, nỗ lực vươn lên hoàn thiện bản thân mình. Và hình ảnh Thánh Gióng năm xưa giúp ta có thể trở nên mạnh mẽ, tự tin và táo bạo hơn với

những ước mơ của mình, ngay trong những hoàn cảnh khó khăn nhất. Một trong những học trò của tôi trước đây đã không dám nghĩ đến việc học hết phổ thông vì gia đình em quá nghèo và đông anh em. Tôi đã khuyên em nuôi dưỡng một *giấc mơ Phù Đổng*, và đồng thời cũng tiếp sức cho em trong những điều kiện có thể được... Trong lần về thăm tôi hồi đầu năm, em đã cho tôi biết là sắp tốt nghiệp đại học trong năm này. Tôi hết sức vui mừng trước sự *vuôn vai đứng dậy* của em, và hy vọng là nhờ đó mà những đứa em còn lại trong gia đình nghèo ấy sẽ có thể tiếp tục nuôi dưỡng một *giấc mơ Phù Đổng* trong điều kiện dễ dàng hơn...

Giấc mơ của chúng ta cũng hướng về ngoại cảnh để ước mơ một tương lai đất nước huy hoàng rực rỡ, với những bước tiến nhảy vọt trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như kinh tế và văn hóa, để đưa đất nước ta lên ngang tầm với những cường quốc hiện nay.



Ngọc

Hạnh Phương

Bồ ôc chαιν train hơia ngoic
Nui lờa thieli xanh ngôii
Phồ ông Ñoing mait trôii moic
Sang tola vain trung khôii

Nhờing bồ ôc chαιν ấi tồii
Khong vì nielm lạng ấi ôii
Goit ngoic hơin nhieln ấi
Tồing ngay tồing ngay mồiii

Côi mồiii bồ ôc mình ấi
Vei coi bielic lờu li
Vei coi mieln phuc laic
Tuel giac ấi ôc Malu-ni

Hait côm hait ngoic trôii
Baic ấi ôc hainh sang ngôii
Train cam khong hoi thein
Giôii thei, ghei train ngoii

Thanh lờông thuyi sảm phạp
Nồ ôc trong ngoic, ấi ôi thoi
Kim cồ ông talm bait ấi oain
Naim mồiii hơia vainh nôi

Vieic hoaing phaip vieic nhai
Vieic giula ngoic fôm hoa
Vieic kinh hanh nhait dai
Moi uoing, moi ain, vai...

Moi Phaít thuyet Phaip hoa
Moi hao quang ngoic tola
Moi Bôi-fiei tait fiola
Moi bait-nhai ma ha

Moi vi tielu niem hoa
Chain tinh mình nguy nga
Ngoic chalu mình anh hien
Vain phaip giai khoeing, lai...

Hồông giang nay linh mui
Thaing fía noi phồôic duyain
Mồôi phồông taim hoi tui
Niem ain thuly tở nguyain

Moi trung hâu chain taim
Moi chalu ngoic thồông saim
Tồng chồông Phaít Viet sồi
Balo quoc, hai trielu ain.

Đạo

Giới thiệu tác giả: *Cố Dr. G. P. Malalasekera (1900-1973), người Tích Lan, một Phật tử học giả cổ ngữ Pali nổi tiếng thế giới, tốt nghiệp đại học Luân Đôn (Anh quốc) cấp bằng Ph.D. (Tiến sĩ Triết) năm 1925, và D. Lit. (Tiến sĩ Văn Chương) năm 1938. Giáo sư được mời dạy môn Pali, Văn Minh Phật Giáo, và làm khoa trưởng Phân Khoa Nghiên Cứu Đông Phương thuộc đại học Tích Lan năm 1942. Năm 1956, giáo sư được bổ nhiệm làm đại sứ Tích Lan tại Liên Xô; và sau đó ở Ba Lan, Lỗ Mã Ni, Tiệp Khắc, Gia Nã Đại và Anh Quốc. Từ năm 1959 đến 1967, giáo sư giữ chức đại diện thường trực cho Tích Lan tại Liên Hiệp Quốc, và trong năm 1967, giáo sư được đề cử làm Chủ tịch Hội Đồng Quốc Gia về Giáo Dục cấp cao của Tích Lan.*

Về hoạt động tôn giáo, giáo sư từng làm Phó Hội Trưởng



Phật Ngày Nay



Tuổi trẻ và niềm tin

Hội Phật Tử Toàn Quốc Tích Lan (All Ceylon Buddhist Congress) từ năm 1937 đến 1939; và Hội Trưởng của Hội này từ năm 1939 đến 1957. Công đức đáng kể nhất là giáo sư đã đứng ra thành lập đầu tiên Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới (The World Fellowship of Buddhists) tại Colombo (Tích Lan) vào năm 1950, và giữ chức Chủ Tịch tổ chức này từ đó đến năm 1958. Năm 1955, giáo sư được uỷ

nhiệm làm chủ biên bộ “Bách Khoa Tự Điển Phật Giáo” (Encyclopaedia of Buddhism), do Bộ Văn Hoá của chính phủ Tích Lan ấn hành. Giáo sư là tác giả của nhiều bài khảo cứu, tiểu luận, và các sách Phật giáo Anh văn giá trị, trong đó có các tác phẩm: “The Buddha Doctrine

of Anatta” (Giáo Lý Vô Ngã của Đức Phật), “The Buddha and His Teachings” (Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài) v.v...

Tiến sĩ Malalasekera qua đời ngày 23-4-1973 tại Colombo (Tích Lan), hưởng thọ 73 tuổi.

(Ghi chú của dịch giả)



Có nhiều tôn giáo khác nhau. Tôn giáo này mang tính chất địa phương và bộ lạc, tôn giáo kia thích hợp cho vài dân tộc. Có tôn giáo lại phổ cập toàn thế giới và nhân loại. Như mọi vật ở đời, các tôn giáo đều phải chịu luật thay đổi. Trong lúc biến đổi như

thế, những tôn giáo đã phát triển cao có thể duy trì căn bản giáo lý của chúng. Nhưng khi các tôn giáo này đem áp dụng vào mọi xã hội khác xã hội chúng đã phát sinh; những tôn giáo đó lại phải đương đầu với nhiều thử thách. Cũng do bởi các nỗ lực để thích nghi và hữu ích mà những tôn giáo này đã tạo nên trong thời đại của chúng mọi sự phát triển cao quý về tinh thần. Ngày nay, các tôn giáo đang gặp phải nhiều thử thách lớn lao nhất, bởi chúng đang cần đến những hình thức cụ thể để chứng tỏ sự lợi ích và thỏa mãn đối với mọi nhu cầu và khát vọng của con người hôm nay.

Sự cần thiết của tôn giáo là ở đó và nhu cầu tôn giáo của con người ngày nay tuy bản chất không khác gì với các thế hệ tiền nhân xưa; những vẫn có nhiều điểm sai biệt, nếu không hoàn toàn thì cũng có một số vấn đề căn bản đã trở thành đáng kể đối với niên kỷ hiện đại, do bởi sự tiến triển của lịch sử và mọi đòi hỏi bất đồng mà chúng ta phải đương đầu. Khi va chạm với

những nhu cầu này, các tôn giáo cổ xưa có thể cần được thêm vào giáo lý và giáo điều của chúng một hình thức mới, kết hợp giữa tôn với cụ, tập quán với khoa học để chứng minh lý thuyết với sự thật. Không tôn giáo nào xứng đáng với danh nghĩa là tôn giáo duy nhất có thể truyền thừa một nền cụ tư tưởng.

Nhiệm vụ mới và căn bản của tôn giáo là tìm những phương pháp ứng dụng hữu ích mọi phát minh khoa học vào đời sống nhân loại, trình bày một tư tưởng hệ khả dĩ tạo nên được cho chúng ta một niềm tin chung tổng quát về bản thể vũ trụ và những giá trị mà chúng ta tìm thấy trong thế giới với đầy tính chất nhân tính của chúng ta. Nhưng ngoài ra còn có nhiều điều cần được giải đáp khác. Có những vấn đề vượt ngoài thế giới này, huyền bí và thiêng liêng. Câu hỏi cần được trả lời khi nó hiện đến với chúng ta là: Con người là chủ nhân ông hay một cái máy?

Trả lời được điều này tức sẽ dẫn đến cuộc cách mạng tinh

Tuổi trẻ và niềm tin

thần có thể khiến con người thay đổi hoàn toàn thái độ đối với cuộc đời và mọi hiểu biết căn bản về sự sống. Ngày nay đa số mọi người nam nữ đều sống trong sự lo âu và bất an. Họ cảm thấy phải đối diện trước một thế giới họ chưa bao giờ tạo nên, một thế giới quá bao la và phức tạp hiện ra như thách đố nỗ lực của nhân loại; và lãnh đạm, nếu không là đối nghịch với mọi khát vọng của con người.

Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài là một tôn giáo vĩnh cửu, thích hợp với mọi thời đại. Điều ấy có thể còn duy trì trong thế giới ngày nay không? Câu hỏi không phải là Phật giáo có thể彰显 những câu trả lời đặc biệt về các vấn đề của thời đại nguyên tử ngày nay hay không mà là đưa ra một nền tảng giáo lý trong đó chúng ta có thể tìm thấy những giải đáp hữu hiệu cho mọi vấn đề nêu trên. Lịch sử của thế giới xây dựng trên sự xuất hiện của những ý tưởng và nhân loại ngày nay có đòi hỏi ý tưởng hơn nhiều thế hệ trước.

Các dân tộc thế giới hình như đang tiến đến một kỷ nguyên hoà bình và phát triển thực sự cả hai mặt vật chất lẫn tinh thần. Có nguồn hy vọng mới và một sự hiểu biết sáng suốt đang phục hưng, sẽ ảnh hưởng quyết định đến vận mạng con người. Nhân loại quá khứ đã từng có thời kỳ tiến bộ vượt mức và bây giờ hình như chúng ta cũng sắp tiến đến giai đoạn ấy. Chúng ta hiện sống trong tình trạng mà mọi việc điều có thể xảy ra, hoặc hết sức nguy hiểm hoặc hạnh phúc vô cùng. Loài người sẽ có thể tận diệt bởi chính mình hoặc một sức mạnh tinh thần có thể phục sinh và một kỷ nguyên mới sẽ bắt đầu.

Nhìn cảnh tượng thế giới ngày nay thật giống như một bức tranh hỗn tạp, đầy đầy sự hỗn loạn, chống đối ý thức hệ, năng lực giết người và mọi hành động sân hận chuẩn bị cho chiến tranh. Nhưng nếu nhận xét kỹ hơn, chúng ta cũng thấy có một sự tiến triển đều đặn, nhịp nhàng của nhân loại đang hướng về thiện chí và hiểu biết; đoàn kết

và thống nhất mọi nỗ lực hữu ích của con người. Theo quan niệm Phật giáo, con người không thể thả buông xuôi theo phận số, mà nhân loại tự có đủ năng lực làm chủ vận mệnh của mình.

Tương lai chúng ta do chúng ta quyết định. Chúng ta có thể sáng suốt hướng dẫn bước tiến của loài người. Ý tưởng cho rằng, chúng ta là những sinh vật nổi trôi, sẽ bị dập vùi bởi dòng nước lũ; và nhận chìm xuống vực thẳm trong một trận hồng thủy, chính là triết lý của tuyệt vọng, và Phật giáo không bao giờ dạy bất cứ một triết lý nào như thế. Mọi sự bất an, tai họa chiến tranh đe dọa tận diệt loài người, ngay từ lúc ban sơ những điều này đã làm khổ đau con người. Cho nên đó không phải là một hiện tượng mới lạ.

Điều mới lạ là sự tiến bộ vượt mức của khoa học và kỹ thuật ngày nay đã tạo nên cho chúng ta những khí cụ để hướng dẫn một cuộc sống mà hình như chúng ta không đủ năng lực làm chủ. Chúng ta đe dọa tiêu diệt và lôi bừa chúng ta văng đi xa

mà chúng ta không có sức đề kháng chặn chúng. Ngoại vật đã bắt đầu kiểm soát cuộc sống của chúng ta. Sự thăng bằng, bình an và yên tĩnh đã lần tránh chúng ta. Chúng ta đã trở thành những kẻ chán chường, mệt mỏi, bất lực, không thể cố gắng để làm chủ chính mình. Con người đang tiến trên con đường mất dần nhân tính.

Trong tình trạng nguy hiểm này, Phật giáo có phương pháp gì để hướng dẫn cho con người không? Phật giáo dạy rằng mỗi người phải chịu trách nhiệm lấy cá nhân mình. Cuộc sống của chúng ta tùy thuộc ở mỗi chúng ta. Và chúng ta sẽ được quyết định bởi một điều, duy nhất chỉ một điều là CHÍNH CHÚNG TA. Không ai và không có vật gì khác có thể thay chúng ta giải quyết được. Cho nên chúng ta phải tự mình định đoạt, nghĩa là chúng ta quyết không làm nô lệ cho máy móc. Chúng ta phải tự giải quyết để lấy lại nhân cách, sự toàn thiện và ý thức bản thân, hầu xứng đáng giá trị của địa vị con người.

Tuổi trẻ và niềm tin

Điều này duy nhất chỉ có thể thực hiện qua sự phát triển tinh thần và tu sửa tâm niệm, được xem như kho tàng quý báu nhất của chúng ta. Chính bởi những lời dạy tu luyện bản tâm và các phương pháp nhờ đó con người có thể đạt đến khả năng sáng suốt và giác ngộ nội tâm mẫu nhiệm của mình và vũ trụ mà Phật giáo đã trở thành tôn giáo có thể đóng góp nhiều lợi ích nhất cho thế kỷ hôm nay.

Nền tảng để tu luyện bản thân là tự mình giữ giới, và ở đây đức Phật không chỉ thuyết bày cho chúng ta một hệ thống giáo lý suông, mà cả một phương pháp sống đang được nhiều dân tộc trên thế giới ham chuộng thực hành. Chấm dứt điều ác, chúng ta phải biết làm lành và giữ tâm ý trong sạch, nguồn gốc tạo nên hạnh phúc và hoà bình.

Ngoài ra, những phương pháp phát triển tinh thần như quán tưởng thiền định cũng được đức Phật đề cập đến. Giáo lý và những điều răn dạy này không có gì huyền bí mà rất phổ thông dễ dàng cho những

ai muốn tìm hiểu. Đó là con đường mở rộng cho tất cả. Thế giới đang khao khát hoà bình. Nhưng chừng nào tâm chúng ta chưa bình và con người còn gieo rắc những mầm mống chiến tranh, chừng đó thế giới chưa thể có hoà bình. Nguyên nhân mọi cuộc chiến tranh đều phát sinh từ sự tranh chấp giữa hai bản tính xấu và tốt nơi mỗi tâm niệm con người. Và chúng chỉ sẽ chấm dứt khi nào chúng ta thắng được cuộc tranh chấp nội tâm này.

Gần đây, chỉ những nhà khoa học Tây phương mới đặt trọng tâm nghiên cứu đến địa hạt tâm thức được xem như một vũ trụ vô hình và bao la nhất của con người. Trong khi họ tiếp tục thăm dò vào thế giới sâu kín này, cùng lúc chúng ta hy vọng họ có thể khám phá được những bí ẩn của thế giới vật chất, chừng đó một kỷ nguyên mới sẽ hiện đến với nhân loại. Chúng ta đang sống trong một thế giới đang thay đổi lớn lao; và con người còn tiến xa nữa trong phạm vi khoa học, có thể đạt được nhiều



kết quả vĩ đại hơn cả quyền làm chủ ngoại giới.

Những thành tích khám phá được của con người trong thế giới vật chất sẽ giúp chúng ta tin tưởng để thành công trong việc nghiên cứu thế giới tinh thần. Thế giới hình như đã chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc cách mạng mới trong địa hạt tư tưởng (tâm linh), và chắc đã đến lúc Phật giáo đứng ra đóng vai trò của mình. Chúng ta cũng đừng quên rằng, ngay từ xưa,

khi đức Phật bắt đầu chứng đạo Bồ đề, Phật giáo đã là nhà cách mạng chống lại mọi tập quán và những giáo lý đương thời không chân chính rồi.

Trong mọi thời đại, sự tiến bộ chỉ tạo nên được nhờ ở tinh thần sáng suốt, can đảm và công trình của những kẻ dám mạo hiểm tiên phong. Chúng ta phải sớm mở một con đường dành cho chuyển khởi hành xa xôi của chúng ta; nhưng còn bao lâu nữa chúng ta mới sẽ thực hiện được một cuộc khám phá đi sâu vào địa hạt tâm linh và tinh thần của chúng ta? Đến ngày ấy, như trong kinh Phật ghi chép là thời kỳ của đức Từ Tôn Di Lặc (Maitreya) xuất hiện trong thế giới, lúc mà cuộc đời này sẽ được chan hoà trong ánh sáng của Giác Ngộ. Tình Thương và Hoà Bình.

Trích tạp chí "THE MIDDLE WAY" (Trung Đạo), Vol. XL, No. 3 phát hành tại Luân Đôn (Anh quốc)

Nguyên tác: **Dr. G.P. Malalasekera**

Chuyển ngữ: **H.T. Thích Trí Chơn**



Tâm Hà Lê Công Đa

TÌM LẠI DẤU VẾT

Trong kinh Đại Bát Niết-bàn, Đức Phật hứa khả rằng, có bốn thánh tích mà bất cứ thiện nam tín nữ nào đến chiêm bái với lòng thành kính sẽ hưởng được phước báu vô lượng. Đó là: Nơi Phật đản sanh, nơi Phật thành đạo, nơi chuyển pháp luân, và nơi Phật nhập Niết-bàn. Đối với người Phật tử, nhu cầu thăm viếng những thánh tích này không hẳn chỉ để tìm cầu phước báu mà hơn thế nữa, đó là một ước mơ, một nhu cầu tâm linh, một tình cảm tôn giáo.

Không phải là Phật tử, thế nhưng đối với những nhà khảo cổ học và Đông phương học người Anh, việc truy tìm lại dấu vết vườn Lâm-tỳ-ni, nơi Phật đản

sanh là một thôi thúc, một mối ám ảnh lớn lao. Tuy nhiên Phật giáo hầu như đã hoàn toàn biến mất tại Ấn Độ từ bao nhiêu thế kỷ qua. Mảnh đất nơi Đức Phật chào đời và lớn khôn, mảnh đất nuôi dưỡng một thời huy hoàng, bình minh của nền văn minh Phật giáo đã không còn lưu lại một vết tích nào. Tang thương dâu biển đã biến những kinh thành tráng lệ của một thời xa xưa thành những cánh rừng hoang vu bất tận không dấu chân người. Đi tìm lại ngôi vườn xưa giữa một vùng núi rừng bao la bát ngát của xứ Ấn Độ quả là chuyện mò kim đáy biển, một thách đố lớn lao đối với những nhà Đông phương học. Thế nên việc tìm và khôi phục lại thánh



tích Lâm-tỳ-ni-ngày nay hằng năm thu hút hàng triệu người đến hành hương chiêm bái-là cả một công trình tim óc lớn lao của không biết bao nhiêu người, trải dài hơn nửa thế kỷ.

Nói là công trình tim óc, bởi vì những nhà Đông phương học, khảo cổ Tây phương này đến với xứ Ấn Độ thuộc Anh không phải chỉ được võ trang bằng những kiến thức hàn lâm, những phương tiện kỹ thuật mới mẻ mà điều quan trọng hơn, họ là những người rất nặng lòng với Phật giáo. May mắn thay cho họ, và cho tất cả những Phật tử chúng ta, chuyện mò kim đáy biển này đã được thành tựu nhờ hai bộ cảm nang chỉ đường quý giá của hai bậc danh tăng lỗi

lạc Trung Quốc, Pháp Hiền đời Đông Tấn và Huyền Trang đời Đường. Cả hai ngài đã để lại hai bộ ký sự nổi tiếng “Phật Quốc Ký” và “Đại Đường Tây Vực Ký”, ghi lại những chi tiết quý giá trên đường hành hương vào đất Phật. Những chi tiết này đã chiếu rọi lên những tia sáng mà nhờ đó các nhà Đông phương học và khảo cổ học người Anh có cơ sở truy tìm lại dấu vết nơi Phật đản sanh - vườn Lâm-tỳ-ni - cũng như quê hương của Phật, thành Ca-tỳ-la-vệ.

Pháp Hiền, Huyền Trang Và Cuộc Hành Hương Chiêm Bái Đất Phật

Ngài Pháp Hiền xuất phát từ Tràn An năm 399 vượt qua những những sa mạc mênh

Tuổi trẻ và niềm tin

mông không dấu chân người, những vùng đất hoang dã miền Tây vực, quê hương của những bộ tộc người Hung nô, băng ngang qua khu vực thượng lưu sông Ấn hạ và cuối cùng đặt chân đến phía bắc Punjab và A-phú-hãn - tức là vùng văn hóa Phật giáo nổi tiếng Càn-đa-la trải dài đến tận Mathura với hàng trăm chùa tháp, tự viện rải rác trong từng thôn ấp. Từ Mathura ngài Pháp Hiền xuôi về hướng Đông, nơi Đức Phật ra đời và hoàng truyền chánh pháp. Điều ngạc nhiên đối với ngài Pháp Hiền là, càng đi về hướng đông bắc quang cảnh ngày càng tiêu sơ hoang dã, chỉ thỉnh thoảng mới thấy rải rác một vài tịnh xá đó đây. Khi ngài đặt chân đến thành Ca-tỳ-la-vệ và vườn Lâm-tỳ-ni thì hai thánh tích này đã hoàn toàn hoang phế. Từ đây, ngài đi về hướng đông nam, viếng thăm nơi Đức Phật nhập Niết-bàn, và bước vào kinh thành Xá-vệ, thủ phủ của xứ Lichchavis. Vượt qua sông Hằng, ngài Pháp Hiền đặt chân đến kinh thành Hoa Thi

(Pataliputra,) thủ phủ của vương quốc Ma-kiệt-đà, mà trung tâm là một vương thành tráng lệ, nơi mà ngài Pháp Hiền mô tả như là một thành phố trù phú vào bậc nhất tại Ấn Độ đương thời.

Từ kinh thành Hoa Thi ngài đi về hướng Nam đến vương thành Rajagriha, cố đô của vị quân vương Phật tử nổi tiếng Bình Sa Vương, vùng đất một thời vàng son của Phật giáo. Nhưng nơi đây nay cũng đã hoàn toàn hoang phế, những gì còn lưu dấu lại những chùa tháp và hang động có giá trị lịch sử gắn liền với những sinh hoạt của Đức Phật và những đại đệ tử lúc còn tại thế. Cách Rajagriha không xa là quê hương của Xá-lợi-phất, nơi mà vị thánh tăng đã chọn để nhập Niết-bàn. Sau khi thăm viếng nơi này, ngài Pháp Hiền tiếp tục đi về hướng nam, viếng thăm Bồ-đề Đạo-tràng và những thánh tích nổi tiếng. Sau đó Ngài Pháp Hiền trở lại kinh thành Hoa Thi, trú ngụ tại một tịnh xá trong suốt ba năm, bắt đầu công trình nghiên cứu và sao chép kinh sách. Rồi

từ đây ngài Pháp Hiền xuôi dọc theo sông Hằng, vượt biển đến Tích Lan, chiêm bái hai thánh tích nổi tiếng là cây Bồ-đề được chiết từ cây Bồ-đề gốc nơi Đức Phật thành đạo và xá lợi răng Phật. Ngài Pháp Hiền trở lại Trung Quốc vào năm 414 bằng đường biển, kết thúc cuộc hành hương kéo dài suốt 14 năm.

Hơn hai trăm năm sau (629), ngài Huyền Trang dưới thời Đường Thái Tông cũng phát xuất từ Trường An, lên đường vào Tây Trúc qua "Con Đường Tơ Lụa" nối liền Ấn Độ-Trung Quốc. Cuộc hành hương chiêm bái của vị tăng sĩ 27 tuổi nổi tiếng này đã được huyền thoại hóa qua tác phẩm Tây Du Ký làm say mê hàng bao nhiêu thế hệ người đọc tại Trung Quốc cũng như Việt Nam. Băng qua Ngọc Môn Quan, cửa ải cuối cùng của đế quốc Trung Hoa với vùng Tây Vực, ngài Huyền Trang bắt đầu một cuộc hành trình gian khổ, đối đầu với bao nhiêu gian nguy thử thách của thiên nhiên hiểm trở, của những băng đảng cướp của giết người

không góm tay. Có lần lạc lối trong sa mạc Đại Qua Bích (Gobi), một biển cát bao la kéo dài bất tận, không có bóng chim bay, không có sinh vật sống, tưởng như sắp chết đến nơi, nhưng với lòng tin kiên cố vào Tâm Kinh, vào Bồ-tát Quán Thế Âm, ngài đã vượt thoát tử thần một cách mầu nhiệm, và cuối cùng đặt chân đến Mathura, một trung tâm văn hóa quan trọng của Ấn Độ vào năm 634.

Từ Mathura, ngài Huyền Trang đã ghé lại Ayodhya, thăm viếng ngôi tu viện cổ kính nơi mà trước đây ngài Thế Thân, vị tổ của Duy Thức đã từng tu tập và cải đổi từ Tiểu thừa sang Đại thừa. Sau đó, vượt qua dòng sông Hằng, ngài Huyền Trang đi về hướng bắc và bắt đầu bước vào vùng thánh địa Phật giáo. Cũng như Pháp Hiền trước đây, trạm dừng chân đầu tiên của ngài Huyền Trang là kinh thành Xá Vệ, quê hương của vị quân vương Phật tử nổi tiếng Ba-tư-nặc. Cố đô Xá-vệ và tất cả những tu viện Phật giáo ở đây nay đã hoàn toàn hoang

Tuổi trẻ và niềm tin

phế, kể cả vườn Kỳ-viên của Thái tử Kỳ-đà, nơi mà Đức Phật thành lập cộng đồng Phật giáo đầu tiên, đồng thời cũng là nơi mà Ngài cho phép thành lập Ni bộ. Từ Xá-vệ đi về hướng Tây Bắc, ngài Huyền Trang đặt chân đến kinh thành Ca-tỳ-la-vệ, bây giờ chỉ còn trơ lại những bức tường đổ nát. Cách đó không xa là một ngôi cổ tháp ghi dấu vị tiên A-tư-đà đã tiên đoán về tương lai của Thái tử Tất-đạt-đa. Ở cửa Đông thành Ca-tỳ-la-vệ là một ngôi đền kỷ niệm chuyến ra khỏi hoàng cung lần đầu tiên của Thái tử, đối diện với thực tại sinh, lão, bệnh, tử. Đi khoảng 9, 10 dặm về hướng Tây vương thành Ca-tỳ-la-vệ là vườn Lâm-tỳ-ni. Tại đây ngài trông thấy một trụ đá do vua A Dục dựng lên, với những hàng chữ ghi dấu kỷ niệm nơi Đức Phật đản sanh. Trụ đá này được khám phá vào năm 1895 và là một dấu mốc quan trọng cho các nhà khảo cổ, Đông phương học trong việc xác định vị trí chính xác của vườn Lâm-tỳ-ni sau này.

Chúng ta tạm dừng cuộc hành hương chiêm bái đất Phật của ngài Huyền Trang tại đây để đi vào nỗ lực truy tìm lại dấu vết của một trong những thánh tích quan trọng của Phật giáo sau hơn 1000 năm mất dấu.

Nỗ Lực Truy Tìm Lại Dấu Vết Vườn Lâm-tỳ-ni

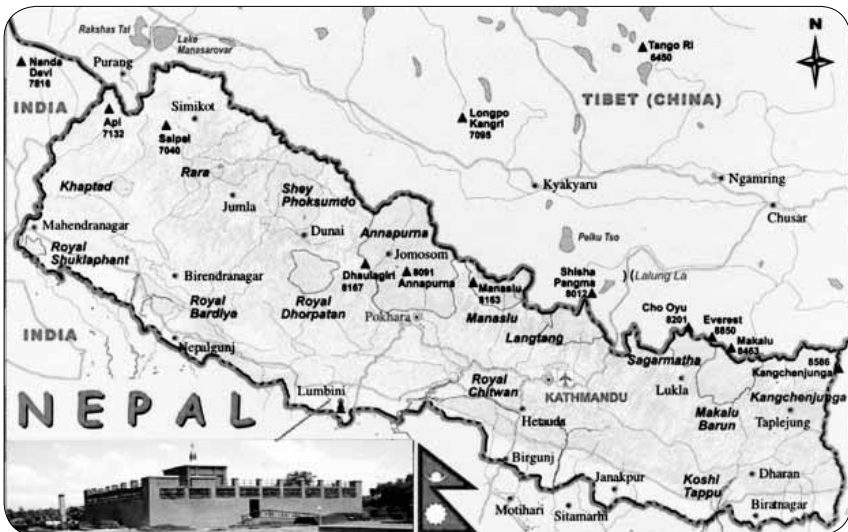
Tập "Phật Quốc Ký" đã được Jean Pièrre Abel Rémusat dịch ra tiếng Pháp "Foe Kuoe Ki" vào năm 1837. Mười một năm sau, năm 1848, ấn bản tiếng Anh ra đời: "The Pilgrimage of Fa Hian from the French Edition of the Foe Kuoe Ki of MM Rémusat, Klaproth and Landresse". Với ấn bản tiếng Anh trong tay, những nhà khảo cổ và Đông phương học đã có một cơ hội tốt đẹp để thử nghiệm sự chính xác về những gì đã được ghi lại trong chuyến hành hương của ngài Pháp Hiền.

Như đã nói ở trên, công việc truy tìm lại dấu vết nơi Phật đản sanh là một nỗ lực của rất nhiều người, nhiều tổ chức, kéo dài qua nhiều thập niên trong số đó phải kể đến một số tên tuổi

nổi bật như James Prinsep, Alexander Cunningham, Vincent Smith... Tuy nhiên hai nhân vật then chốt đã hoàn tất những nỗ lực cuối cùng trong việc đưa Lâm-tỳ-ni và Ca-tỳ-la-vệ ra ánh sáng là Bác sĩ Lawrence Austine Waddell, một quân y sĩ phục vụ trong quân đội Hoàng gia Anh và Tiến sĩ Fuhrer, chuyên gia về Đông phương và khảo cổ học của chính phủ Anh. Bác sĩ Waddell là một nhân vật khá đặc biệt. Sinh trưởng trong một gia đình mục sư Tin lành theo hệ phái Presbyterian, tuy nhiên trong thời gian bảy năm phục vụ tại

Darjeeling, ông bắt đầu say mê nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng. Được phục vụ tại Ấn Độ là một cơ duyên tốt để ông theo đuổi một giấc mơ không ngừng ám ảnh mình, là lần theo dấu chân của hai nhà hành hương Pháp Hiền và Huyền Trang tìm lại dấu vết nơi Phật đản sanh.

Như ánh sáng lóe lên ở cuối đường hầm, nỗ lực truy tìm dấu vết vườn Lâm-tỳ-ni chuyển qua một khúc quanh quan trọng khi tháng 3 năm 1893, Thiếu tá Jaskaran Singh của chính phủ Nepal tình cờ trong một chuyến săn bắn ở khu rừng Nigiliva,



Tuổi trẻ và niềm tin

phía bắc Ba-la-nại (Benares) gần biên giới Ấn Độ - Nepal có nghe phong phanh những thổ dân địa phương nói đến vết tích của một trụ đá còn lưu dấu ở đây. Hàng bao thế kỷ qua, đây là một vùng rừng rậm hoang vu không người lai vãng ngoại trừ một nhóm nhỏ thổ dân đã được miễn dịch khỏi căn bệnh sốt rét rừng ác tính hoành hành trong những khu rừng nhiệt đới này. Ông liền nhờ họ dẫn đến khu vực này và sau khi dọn dẹp cây cối chung quanh đã tìm thấy ngoài trụ đá nằm nghiêng đổ trên mặt đất bên cạnh đó là một cái bệ còn nguyên vẹn có khắc bốn dòng chữ bằng cổ ngữ.

Sự phát hiện của Thiếu tá Jaskaran Singh dẫn đến việc chính phủ Nepal thỉnh cầu chính phủ Ấn Độ giúp giải mã bốn hàng chữ khắc trên bệ đá và đây là đầu mối dẫn đến những sự kiện lịch sử sau này trong việc truy tìm lại dấu vết của nơi Phật đản sanh. Nhận được tin này một phái đoàn khảo sát của Tiến sĩ Fuhrer đã lập tức tìm đến khu vực này và tìm ra trụ và

bệ đá không mấy khó khăn. Tuy nhiên không hiểu vì một lý do thâm kín nào đó, mãi một năm sau, tháng 4 năm 1895, bản dịch này mới được công bố trên tờ The Academy, nguyên văn như sau: "Khi vị quân vương được chư Thần thương yêu, Piyadasi, thụ phong được 14 năm, người đã cho nâng cấp ngôi tháp thờ vị cổ Phật Konakamana lên lần thứ hai, và sau khi thụ phong... năm, người đã đích thân đến đánh lễ ngài, tạo nên..." Điều đáng nói là trong bản ghi chú của Tiến sĩ Fuhrer, ông ta đã không đề cập đến hoặc không nhận ra rằng danh hiệu của vị cổ Phật Konakamana được nhắc đến trong trụ đá của vua A Dục chính là vị Phật Kanakamuni trong Phạn ngữ Sanskrit. Chi tiết này vô cùng quan trọng vì cả hai nhà chiêm bái Pháp Hiền và Huyền Trang đều đã đến viếng ngôi tháp Kanakamuni này và cho biết vị trí của nó thuộc vùng phụ cận vương thành Ca-tỳ-la-vệ và vườn Lâm-tỳ-ni.

Ngài Huyền Trang còn mô tả một cách chi tiết hơn về vị

trí của ngôi tháp này. Để đến ngôi tháp Kanakamuni, ngài đã khởi hành từ thành Ca-tỳ-la-vệ đi về hướng nam khoảng 50 lí -khoảng 10 miles- đến một cổ thành và từ cổ thành này ngài đi thêm khoảng 30 lí, tức 6 miles về hướng đông bắc. Ngài còn mô tả thêm là đã trông thấy ở đây ba ngôi tháp khác, trong đó một ngôi tháp được truyền tụng là thờ xá-lợi của Phật Kanakamuni. Trước mặt ngôi tháp thứ ba này là "một trụ đá cao khoảng 20 feet mà trên đỉnh là một con sư tử cùng với những lời Phật dạy trước khi nhập Niết-bàn ở chung quanh. Trụ đá này cũng do vua A Dục dựng lên." Như vậy, nếu trụ đá A Dục do Thiểu tá Jaskaran Singh tìm thấy tại Nigliwa cho ta biết vị trí của tháp thờ cổ Phật Kanakamuni và nếu phương hướng mà ngài Huyền Trang ghi lại là đúng đắn thì chắc chắn rằng vương thành Ca-tỳ-la-vệ cũng như vườn Lâm-tỳ-ni, nơi Phật đản sanh, chỉ nằm trong khoảng vài dặm về hướng Tây Bắc của trụ đá này.



Vườn Lâm Tì Ni Ngày nay
Với những phát hiện này và lời hướng dẫn trong cuốn ký sự của ngài Huyền Trang, Bác sĩ Waddell đã lịch sự viết một bức thư cho Tổng Thư ký của Hiệp hội Á Châu Bengal (The Asiatic Society of Bengal), tỏ ra ngạc nhiên là đã không có ai quan tâm đến việc phát hiện trụ đá A Dục tại Nigliwa, mà ông cho là *"một sự kiện quan trọng còn vượt xa hơn cả những hàng chữ khắc trên trụ đá, bởi vì nó cung cấp một đầu mối quan trọng cho việc khám phá nơi đản sanh của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ... Trụ đá Konalkamana tìm thấy trong cánh rừng của xứ Nepal có vẻ như đang ở trong vị trí nguyên thủy, trong một địa*

Tuổi trẻ và niềm tin

hình dáng tin cậy, và theo như lời hướng dẫn của Huyền Trang thì "thành phố" Ca-tỳ-la-vệ chỉ nằm trong vòng 7 dặm hướng Tây-Bắc của trụ đá này."



Trụ đá vua A Dục xác định vị trí Vườn Lâm Tì Ni

Tuy nhiên Bác sĩ Waddell đã không dấu được nổi bất bình khi nhận được thư trả lời thiếu nhiệt tình của vị Tổng Thư ký báo cho biết vấn đề này sẽ được đem ra thảo luận trong phiên họp tới của

Hiệp hội, khoảng hai tháng sau, tỏ ra Hiệp hội đã không quan tâm mấy đến sự kiện quan trọng này. Bác sĩ Waddell quyết định đưa vấn đề ra công luận. Trong bài viết dưới tựa đề: **"Đâu là nơi Phật Đản Sanh?"**, đăng trên tờ Englishman, Calcutta ông khẳng định rằng, *"Nơi Phật Thích-ca Mâu-ni đản sanh từ lâu mất dấu, chắc chắn nằm trong khu vực Nepalese Tarai, khoảng 7 dặm hướng tây bắc ngôi làng Nigliva của Nepal ... Rằng, Lâm-tỳ-ni hay vườn Lâm-tỳ-ni nằm trong khoảng từ 3 đến 4 dặm phía bắc ngôi làng này."* Cho rằng mọi người đang đứng trước ngưỡng cửa của một trong những khám phá quan trọng hàng đầu của thế kỷ của ngành khảo cổ học Ấn Độ, Bác sĩ Waddell kêu gọi chính phủ Ấn Độ tiến hành những bước sớm nhất nhằm đạt đến những thỏa thuận với chính phủ Nepal trong việc khảo sát toàn bộ khu vực này.

Bài viết của Bác sĩ Waddell lập tức được đăng lại bởi tất cả các báo chí Anh ngữ tại Ấn Độ,

tạo nên một luồng sóng quan tâm hưởng ứng của công luận. Thế là trong tuần lễ cuối cùng của tháng 11, 1896 ba phái đoàn khảo sát đã được gửi đến vùng này, một của Nepal và hai của Ấn Độ dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Fuhrer, tất cả đều nhận được sự giúp đỡ của vị Thống đốc địa phương, Tướng Khadga Rana. Tuy nhiên Tướng Khadga Rana, do nhận được một bức thư riêng từ Bác sĩ Waddell, đã cho tiến hành khai quật một trụ đá khác cạnh ngôi làng Rumindei cách Nigлива khoảng 10 dặm, do Duncan Ricketts phát hiện vào năm 1885. Đào sâu xuống mặt đất khoảng 3feet, người ta tìm thấy năm hàng chữ khắc trên trụ đá còn nguyên vẹn. Đây là một trụ đá khác do vua A Dục dựng lên mà mục đích đã được ghi rõ qua hàng chữ còn lưu lại: Vua Piyadasi, Người được chư Thần thương yêu, sau khi trị vì đất nước 20 năm, đã đến nơi đây, cung kính đánh lễ, phán rằng, "Đây là nơi Phật Thích-ca Mâu-ni dẫn sanh", và cho dựng lên một trụ đá xác minh:

"Đây là vườn Lâm-tỳ-ni, nơi dẫn sanh của Đấng Thế Tôn."

Không còn nghi ngờ gì nữa, cuối cùng người ta đã tìm thấy vị trí chính xác của vườn Lâm-tỳ-ni, nơi Phật dẫn sanh.

Dấu vết hoàng cung Ca-tỳ-la-vệ, khu vực cư trú.

Hoàng cung Ca-tỳ-la-vệ, cửa Đông thành.

Hoàng cung Ca-tỳ-la-vệ, cửa Tây thành.

Đã tìm thấy vườn Lâm-tỳ-ni thì việc truy tìm dấu vết của vương thành Ca-tỳ-la-vệ sẽ không gặp mấy khó khăn. Bác sĩ Waddell, căn cứ vào cuốn Đại Đường Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, xác quyết rằng vương thành Ca-tỳ-la-vệ "nằm vào khoảng 7 dặm hướng Tây Bắc của ngôi làng Nigлива." Theo lời hướng dẫn này, Tiến sĩ Fuhrer đã tìm ra vị trí của cổ thành hoang phế Ca-tỳ-la-vệ. Ngày 23 tháng 12, tờ Allahabad Pioneer đã cho đăng độc quyền hai công trình khám

Tuổi trẻ và niềm tin

phá quan trọng này. Năm ngày sau, tờ Times của London và một số báo chí tầm cỡ quốc gia khác đã cho đăng lại công trình khám phá vườn Lâm-tỳ-ni và vương thành Ca-tỳ-la-vệ. Tiến sĩ Fuhrer đã giải thích một cách chi tiết việc khám phá thành Ca-tỳ-la-vệ như sau:

Việc khám phá trụ đá A Dục tại vườn Lâm-tỳ-ni, làng Rumindei, đã giúp tôi điều chỉnh một cách tuyệt đối chính xác khu vực vương thành Ca-tỳ-la-vệ và những thánh tích tôn nghiêm trong vùng phụ cận. Cảm ơn những ký sự rất mực chính xác ghi lại bởi hai nhà hành hương chiêm bái Trung Quốc đã giúp tôi khám phá ra vương thành hoang phế, khoảng 18 dặm hướng Tây Bắc trụ đá Lâm-tỳ-ni và 6 dặm hướng Tây Bắc ngôi làng Nigliva... Toàn bộ khu vực này bây giờ cũng hoang phế thế lương như Pháp Hiền và Huyền Trang đã chứng kiến trước đây, tuy nhiên mỗi một thánh tích mà hai nhà hành hương chiêm bái này ghi nhận đều được xác minh một cách dễ dàng.

Trong công trình khám phá này, Tiến sĩ Fuhrer đã dành hết mọi công trạng về mình, từ việc khám phá trụ đá đầu tiên tại làng Nigliva, cho đến việc khám phá trụ đá Lâm-tỳ-ni ngày 1 tháng 12 năm 1896, cũng như vương thành Ca-tỳ-la-vệ. Công bằng mà nói, Bác sĩ Waddell là người tiên phong, phải có một vị trí xứng đáng, và phải được chia sẻ vinh dự trong hai phát hiện quan trọng này.

Kết Luận

Nỗ lực truy tìm lại dấu vết nơi Phật đản sanh được thành tựu trước tiên phải ghi nhận là do chính sách khoan dung tôn giáo và văn hóa của vương quốc Anh. Xâm chiếm và đô hộ Ấn Độ, người Anh đã không làm những công việc như các thế lực đế quốc và thực dân khác đã làm, tức là tìm cách xóa bỏ nền văn hóa và tôn giáo bản địa. Thay vì Kytô hóa Ấn Độ, người Anh đã cho phục hồi lại những giá trị văn hóa, tôn giáo cổ truyền của người Ấn. Dĩ nhiên chính sách này đã bị chống đối bởi phe bảo thủ, nhưng cuối cùng phe cấp

tiền đã thắng thế, thế nên công trình tìm kiếm vườn Lâm-tỳ-ni đã được sự ủng hộ nhiệt thành của cả chính phủ thuộc địa Anh tại Ấn, chính quyền Bengal và chính phủ Nepal.

Hơn 100 năm sau ngày khám phá ra nơi Phật đản sanh, khuôn mặt vườn Lâm-tỳ-ni nay đã đổi khác. Từ một nơi rừng rậm hoang vu, quê hương của rắn rết và muỗi mòng của bệnh sốt rét rừng ác tính, vườn Lâm-tỳ-ni nay đã trở lại vị thế xứng đáng của một thánh địa hàng đầu của Phật giáo, thu hút hàng triệu Phật tử khắp thế giới về hành hương chiêm bái mỗi năm. Viếng thăm Lâm-tỳ-ni, tắm mát trong suối nguồn Phật giáo, theo dấu những bước chân của đấng Từ phụ đã bước đi trên hai ngàn năm trăm năm trước đây, người Phật tử không thể nào không nhớ đến công lao của những người đã truy tìm và khôi phục lại giá trị văn hóa và tôn giáo của mảnh đất này.

Đồng thời đây cũng là cơ hội để chúng ta chiêm nghiệm về lẽ vô thường của đời sống.

Mấy ngàn năm trước đây, mảnh đất này là nơi tranh chấp của biết bao nhiêu vương quốc, bộ tộc. Sự say mê quyền lực, tham vọng đất đai đã làm nổ ra bao nhiêu cuộc chiến tranh. Con đã giết cha, anh em đã giết lẫn nhau để giành lấy vương quyền. Cuối cùng, những vương quốc này rồi cũng bị xóa tên, những kinh thành, lâu đài tráng lệ cũng chỉ còn lại những đồng gạch vụn hoang phế, những mảnh đất mà con người đã từng đổ máu ra để giành giật nhau cũng chỉ còn là những cánh rừng hoang. Tất cả đều bị xóa mờ đi trong lớp bụi thời gian. Đứng trước lẽ vô thường này, chỉ có một nơi an trú duy nhất cho con người, đó là an trú trong Phật pháp.

Tài Liệu Tham Khảo:

•The Search for the Buddha. The men who discovered India's lost religion. Charles Allen. First Caroll & Graft Edition, 2003.

•XuanZang, A Buddhist Pilgrim on the Silk Road. Sally Hovey Wriggins. West view Press, 1996.

Thích Thái Hòa

KHÔNG CÒN HOAN HÔ

CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH



Bạn đừng đi vận động và tìm kiếm hòa bình trong thế giới hữu ngã hay trong thế giới sinh hoạt đây áp cả hữu niệm. Vì sao? Vì hòa bình đích thực không bao giờ có mặt nơi những thế giới sinh hoạt như thế đâu, để cho bạn vận động và kiếm tìm.

Nơi thế giới sinh hoạt bằng hữu niệm và hữu ngã, thì danh từ hòa bình là danh từ sáo rỗng, người đứng ra vận động hòa bình, cũng chính là kẻ đang cổ xúy cho chiến tranh, dưới một hình thức này hay một hình thức khác của hữu niệm và hữu ngã.

Và những người đang sinh hoạt ở trong thế giới hữu niệm và hữu ngã, mà chủ trương sống hòa bình, cũng có nghĩa là họ đang chủ trương sống với chiến

tranh, và có khi chính họ là tội phạm của chiến tranh. Vì sao? Vì còn tính ngã và còn những suy nghĩ lệ thuộc tính ngã, là còn chiến tranh. Ấy là chủ trương chiến tranh núp dưới nhãn hiệu chủ trương hòa bình và chủ trương hòa bình núp dưới nhãn hiệu chủ trương chiến tranh đó bạn ạ!

Người ta sống trong thế giới hữu niệm và hữu ngã, chiến tranh là một hình thức khác của hòa bình và những khao khát đối với hòa bình; và sống trong thế giới hòa bình là một hình thức ngầm phát khởi chiến tranh và người ta đang chuẩn bị và khao khát tìm kiếm chiến tranh. Vì sao? Vì tự thân của thế giới hữu niệm và hữu ngã là thế giới của

kỳ thị và phân biệt. Hễ nơi nào có kỳ thị và phân biệt là ở nơi đó có phân hai, phân ba, phân bốn và phân ra từng mảnh vụn.

Kỳ thị là kỳ thị đối với những gì mà họ cho không phải là họ và không phải là của họ; phân biệt là phân biệt cái này là mình, cái này thuộc về mình; cái kia không phải là mình và không thuộc về mình. Như vậy, gốc rễ của mọi cuộc chiến tranh, từ chiến tranh cấp quốc gia, đến chiến tranh cấp vùng và chiến tranh toàn thể thế giới có phải sinh khởi từ những ý niệm phân biệt đối xử và kỳ thị của con người ở trong cõi người ta mà ra không bạn nhỉ?

Muốn có hòa bình để sống thì trước hết ta phải buông bỏ hết thảy mọi ý niệm phân chia, để sống ở trong vô niệm. Vô niệm là vô ngã. Vô ngã là hòa bình. Vô ngã, nên toàn thể vũ trụ lúc nào và ở đâu cũng hoạt động trong sự hòa điệu tuyệt đối, toàn thể và đồng thời. Nên, vô ngã là sự hòa điệu tuyệt đối của vũ trụ, vì vậy vũ trụ luôn luôn sống trong hòa bình.

Bạn đừng nghĩ rằng, sống vô niệm và vô ngã thì không có cái gì để làm lợi ích và hiến tặng cho cuộc đời. Nếu bạn nghĩ như vậy, thì chính những ý nghĩ đó đưa bạn đi từ những sai lầm này đến những sai lầm khác.

Ta hãy xem, mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, nó có suy nghĩ rằng, nó làm lợi ích cho đời gì đâu, mà nó làm lợi ích rất nhiều cho đời, cho mọi sự sống một cách hữu hiệu, thiết thực và bình đẳng. Những bông hoa nở ra, nó có nghĩ rằng, nó nở ra để làm đẹp cho đời đâu, nó nở ra là nở ra từ tự tính vô niệm và vô ngã nơi nó. Nhưng ở nơi thế giới hữu niệm, hữu ngã, có ai bảo rằng hoa không đẹp, không thơm và không có lợi ích đâu? Không những vậy, người ta còn cài hoa trên đầu, đặt hoa vào những chỗ thiêng liêng và trang trọng nhất nữa chứ! Tại sao con người đã dành cho hoa những vị trí xứng đáng và cao cả như vậy? Vì hoa sinh ra từ vô niệm và biểu hiện đời sống bằng bản chất vô ngã nơi nó.

Tuổi trẻ và niềm tin

Bát Nhã Tâm Kinh: *“Bấy giờ Bồ-tát Quán Tự Tại thực hành Bát nhã sâu xa, soi thấy năm uẩn rỗng không, liền vượt qua mọi khổ ách.”*

Bạn khổ đau và khổ đau là thế giới của bạn, cả hai đều xảy ra cho bạn, không phải là ngẫu nhiên hay tình cờ, mà chúng xảy ra đồng thời và chính xác cho bạn. Xảy ra đồng thời cho bạn, vì bạn là thế giới và cả toàn thể thế giới đang có mặt trong bạn. Điều ấy xảy ra chính xác cho bạn, vì nó chính là tư duy và tác ý của bạn, mà không phải là tư duy hay tác ý của người khác.

Bạn không thấy đó sao? Hai người cùng ngủ chung một giường, mà mỗi người có một giấc mơ khác nhau và đều có những cảm nhận khác nhau đối với những giấc mơ ấy. Tại sao có sự khác biệt này? Ấy là do hữu niệm, hữu ngã của bạn đã tạo nên sự khác biệt ấy, chứ có nào ai khác!

Do hữu niệm, bạn cho thân năm uẩn này là tôi và là của tôi, vì vậy mà bạn nhảy mấy cũng

không qua khỏi lưới khổ đau. Do hữu niệm, nên mọi người trong mọi gia đình của bạn, ai cũng cho thân năm uẩn này là họ và là của họ, nên mọi người trong gia đình của bạn, cùng nhau nhảy cao mấy, cũng không ra khỏi lưới của khổ đau; và do hữu niệm mà cộng đồng của thế giới con người cho rằng, thế



giới này là của họ, thân năm uẩn trong thế giới này là thân thể của họ, nên chiến tranh xảy ra cho họ liên hồi và tranh chấp nhau liên tục, từ hải đảo đến rừng xanh, từ đồng bằng đến phố thị, họ đã từng đánh giết nhau bằng miệng lưỡi, bằng gậy gộc, ngói gạch, giáo mác, cung tên, súng đạn cho đến vũ khí nguyên tử, hạt

nhân và họ đang găm gù nhau, dọa nhau đối với những loại vũ khí tối tân này, và vì vậy mà thế giới con người, dù vẫn minh đến mấy, tiện nghi đến mấy, họ vẫn cũng không thể vượt ra khỏi khổ đau và họ cũng không thể nào vượt ra khỏi chiến tranh để sống trong hòa bình.

Khổ đau hay chiến tranh của thế giới con người là do con người có tư duy hữu ngã. Với tư duy hữu ngã thì con người mở mắt ra là chiến tranh và khổ đau, nhắm mắt lại là con người lại rơi vào bầy sập của tâm thức tính toán, lo lắng, sợ hãi và chuẩn bị cho đời sống của chiến tranh và đối diện với khổ đau.

Hạnh phúc và hòa bình đích thực nơi con người và xã hội chỉ hiện hữu khi nào chúng ta biết tư duy vô ngã và cùng nhau biểu hiện những hành động ấy bất cứ ở đâu, lúc nào và đối với bất cứ ai, trong sự tương tác hòa điệu tuyệt đối và đồng thời.

Bạn đã từng nghe nhạc, và bản nhạc mà bạn cảm nhận là hay, chỉ khi nào bản nhạc ấy được phát ra từ sự hòa điệu

tuyệt đối và đồng thời giữa các nhạc công, nhạc sĩ, nhạc khí và nhạc âm,... Chính sự hòa điệu tuyệt đối của âm nhạc mới phát ra cho ta những âm thanh kỳ diệu. Âm thanh kỳ diệu của bản nhạc, chính là âm thanh được biểu hiện từ tự tánh tư duy vô ngã đó bạn ạ!

Tư duy vô ngã là tư duy có khả năng soi thấy sự hòa điệu tuyệt đối và rỗng lặng của năm uẩn hay của thế giới, không có mọi hoạt khởi và vận hành của các tư niệm hữu ngã.

Tư duy vô ngã chính là tư duy vô niệm. Vô niệm là giác tính rỗng lặng và tròn đầy vốn có nơi hết thảy chúng sanh. Nên ta mở mắt trong vô niệm là ta mở mắt trong hạnh phúc và sống trong hòa bình toàn thể. Ta nhắm mắt trong vô niệm là ta ở trong thế giới của an lạc và hòa bình toàn thể ấy.

Vì vậy, chiến tranh của thế giới con người, chỉ có thể chấm dứt, khi nào con người biết buông bỏ những tư duy hữu niệm mà quay về sống với tư duy vô niệm.

Tuổi trẻ và niềm tin

Vô niệm là tất cả niệm ở nơi tâm đều ở trong trạng thái thuần tịnh, sáng trong và hoàn toàn trống vắng.

Toàn thể vũ trụ lúc nào, ở đâu cũng vận hành trong sự hòa điệu tuyệt đối và đối xử với ai cũng đều ở trong vô niệm, mà con người thì lúc nào, ở đâu cũng phân chia ta và người, và đối xử với ai cũng đều là hữu niệm.

Do đó, thể tính của vũ trụ là hòa bình, mà nghiệp dụng của chúng sanh thì ở trong hòa bình mà hiện khởi chiến tranh; thể tính của vũ trụ thì thanh tịnh, mà nhân hạnh của chúng sanh thì ở trong sự thanh tịnh mà khởi hiện ô nhiễm; thể tính của vũ trụ thì dung thông vô ngại, mà đời sống chúng sanh thì ở trong sự dung thông vô ngại mà khởi lên ý tưởng ngăn cách, chia phân, khiến cho đời sống của họ luôn luôn xảy ra

tình trạng “trống đánh xuôi kèn thổi ngược” hay “cha vỗ tay reo mừng chiến tranh, mẹ vỗ tay hoan hô hòa bình”.

Vì vậy, ta đừng làm kẻ “vỗ tay reo mừng chiến tranh” và cũng đừng làm kẻ “vỗ tay hoan hô hòa bình”, mà chỉ làm người thực tập buông bỏ vọng niệm. Buông bỏ đến chỗ không còn có bất cứ cái gì nữa để buông bỏ, ngay cả cái gọi là buông bỏ.

Lúc ấy, thế giới chân thực hiện ra cho ta, ta tha hồ mà vui sống, tự do. Và nhiều người hỏi thế giới như vậy là thế giới gì, ta không biết thế giới ấy tên gì để gọi, liền tạm gọi là thế giới không còn có sự hoan hô chiến tranh và hòa bình.





H.1 Sự hợp nhất của Cakrasamvara và Vajravarahi. Tranh treo tường (thangka). Ở Nepal, khoảng vào năm 1450. Sưu tập của Nasli và Alice Heeramaneck. Hiện trưng bày ở Viện Bảo tàng County Museum of Art, Los Angeles, Hoa Kỳ.

Mỹ thuật trong Phật giáo Mật tông Ấn Độ, ở vùng Hy-mã-lạp sơn, và vùng Đông Nam Á được kích thích bởi Kim cương thừa (Vajrayāna), có khi được gọi là Tantra, gọi cho những kinh điển được gọi là *tantra* (nghĩa là *đan dệt—woven threads*) mà tông phái đó hành trì. Những mỹ thuật này là những bộ phận hoàn chỉnh của nghi thức thiền định (*sadhana*) mà Kim cương thừa phát triển để khai thác năng lực

cần có để thành tựu giác ngộ chỉ trong một đời. Mỹ thuật Kim cương thừa được gọi là Mỹ thuật Mật tông Phật giáo vì phức cảm mãnh liệt và đặc trưng bí ẩn của các pháp thiền quán khiến cho đặc trưng của nền nghệ thuật ấy trở nên huyền bí và “ẩn mật” đối với tất cả, nhất là người sơ cơ. Để vận dụng hoàn toàn nghệ thuật Mật tông, các hành giả phải được hướng dẫn ngay từng bước bởi một vị đạo sư phẩm

Tuổi trẻ và niềm tin

hạnh. Quan niệm chỉ cần tu tập y theo kinh điển là chưa đủ.

Về mặt thẩm mỹ, có một vài khái quát có thể được nêu ra về hội họa Mật tông. Vì hình thái của con người là một ‘pháp khí’ để tu đạo, đáng đáp đó là tối cao. Hình ảnh của biểu tượng là rất quan trọng vì là trung tâm cho những pháp thiền quán đặc biệt. Một Mạn-đà-la thường kết hợp trong cách dùng những hình ảnh và biểu tượng để tạo nên hiệu quả. Bố cục, chiều sâu, và khối lượng chỉ được định rõ qua vị trí kề nhau của các màu sắc tương phản và những lần ranh định nghĩa chắc chắn; những miêu tả hiện thực đều không được quý trọng. Phần lớn bối cảnh và chi tiết đều là lý tưởng hóa và cách điệu thành mẫu thức cân xứng uyển chuyển.

Thị kiến (visual) hỗ trợ cho nghi thức thiền quán

Mật tông Phật giáo sử dụng rất nhiều thị kiến về hình tượng và các biểu tượng để truyền đạt giáo pháp hơn các tông phái Phật giáo khác. Điều này do Kim cương thừa sử dụng kinh

điển quá thâm thúy đến mức ý nghĩa có vẻ bề ngoài như được truyền đạt chỉ qua mỹ thuật. Ngay cả tên gọi của tông này, ‘Kim cương’, có nghĩa là ‘sám sét’ hay ‘một thứ kim loại bền chắc, không hư hoại,’ được biểu hiện qua nghệ thuật bởi thể hiện nghi thức để hiển bày chân lý ẩn mật của danh xưng. Kim cương là một cây trụ tượng thường gồm có năm nhánh gắn với nhau ở đầu mút; trụ tượng biểu tượng cho sức mạnh và phương pháp tu tập tập trung vào năm Đức Phật siêu việt (Ngũ trí Như Lai), rớt rảo kết hợp cùng nhau trong cảnh giới giác ngộ. Có khi Kim cương được gắn liền với một cái chuông nhỏ, biểu tượng cho trí huệ (p: Prajñā; e: Wisdom). Một cái chuông với Kim cương thủ như vậy biểu tượng cho sự quân bình hoàn hảo và thiết yếu của sự kết hợp giữa phương tiện với trí huệ để thành tựu giác ngộ.

Có một phạm vi rất rộng của phương tiện truyền thông được dùng cho nghệ thuật Mật tông. Tranh treo tường (*thang ka*), có nghĩa là ‘vật được treo lên’,

là những tác phẩm nghệ thuật thường được trưng bày trong các tu viện hay trong các bức tường của điện thờ, và những thủ bút minh họa là những hình thái nghệ thuật thông dụng nhất được dùng như sự hỗ trợ cho công phu thiền quán. Chúng thường được ủy nhiệm như quà tặng hay vật kỷ niệm một sự kiện đặc biệt hay trong một lễ hội. Các tác phẩm điêu khắc dùng cho điện thờ hoặc trong các hốc tường để tượng đều được đúc bằng kim loại, khắc bằng gỗ, hoặc điêu khắc bằng đất sét, thường được sơn hoặc mạ. Những pháp khí bằng thủ công dùng trong nghi thức thiền quán hoặc vũ hội (*t: cham*) thường được đúc bằng kim loại, ngọc và đá quý cũng được sử dụng, cùng với xương, vỏ sò, và pha lê. Nhiều phương tiện truyền thông tạm thời gồm bản in khắc gỗ, linh kỳ (prayer flag), và tranh nguyện bằng đất sét. Quà tặng, đặc biệt là những Mạn-đà-la điểm đạo, có thể được làm bằng hầu hết mọi chất liệu, như phấn, bơ, mỡ cóc hoặc cát. Hai hình thái chính của kiến

trúc linh thiêng trong Phật giáo Mật tông là *tháp (stūpa)*, được gọi là *mchod rten (chorten)* ở vùng Hy-mã-lạp sơn và phức hợp công trình kiến trúc chùa viện, gồm chánh điện, sân lễ hội và phòng xá cho tăng ni.



H.2 Tượng Nữ thần Kim cương (*Goddess Vajravarā*), ở miền Trung Tây Tạng, thế kỷ thứ 14. Hiện được trưng bày ở Viện Bảo tàng Los Angeles County Museum of Art,

Các vị thần siêu việt trong nghệ thuật Mật giáo

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni được tôn sùng, hay đúng hơn là được nhân rộng ra gấp nhiều lần, thành hai nhóm trong các vị

Tuổi trẻ và niềm tin

thần của Mật giáo. Giáo pháp của ngài do vậy trở nên tinh vi hơn trong hệ thống thị kiến cụ thể được sắp xếp thành các đồ hình Mạn-đà-la, các biểu đồ huyền bí vạch ra các tiến trình thiền quán. Nhóm đầu tiên gồm năm Đức Phật siêu việt là nguồn gốc của năm chủng tánh Phật (buddha families) của các thần. Nhóm thứ hai bao gồm một loạt các loại chúng sinh, phần lớn được chấp nhận từ các truyền thống địa phương, là những người bảo trợ cho những công phu chuyên biệt; đây là những vị hộ pháp hay các vị thần được nhân cách hóa tiếng Tây Tạng gọi là *yidams* (s: *istadevata*).

Trong mỗi tông phái Kim cương thừa Phật giáo, nhóm thứ hai kết hợp vào nhóm thứ nhất theo một phương thức nhấn mạnh vào giáo pháp riêng của nó.

Mô tả bằng hình tượng của các vị thần Mật giáo này rất nghiêm cẩn. Năm Đức Phật siêu việt được đồng nhất bởi màu sắc, thủ ấn, và phương hướng của Mạn-đà-la (phương Đông là ở dưới cùng), và mỗi

phương diện mô tả một khía cạnh đặc biệt cả cuộc đời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

1. A-súc-bệ Phật (AkYobhya): Bất Động Phật (Kim cương bộ): màu xanh ngọc bích, xúc địa ấn (bhumisparśa-mudra), vị trí ở phương Đông (một số tông phái đặt A-súc-bệ Phật ở vị trí trung tâm). Đức Phật biểu tượng cho sự giác ngộ.

2. Bảo sanh Phật (Ratna-sambhava; s: Jewel-Born): Bảo bộ, Thí ấn (varada-mudra), màu vàng ròng, phương nam, tâm bao dung của Đức Phật được thể hiện qua cách thể hiện sự giáo hóa như được mô tả qua chuyện tiền thân của ngài.

3. A-di-đà Phật: Vô lượng Quang (Liên hoa bộ), màu hồng, thiền định ấn (dhyāna-mudra); phương Tây, con đường thiền định của chư Phật.

4. Bất không thành tựu Phật (Amoghasiddhi; e: Infallible Success), (Yết-ma bộ), màu xanh lục, thủ hộ ấn (s: abhaya-mudra); phương Bắc, năng lực mẫu nhiệm phòng hộ và cứu giúp chúng sinh.

5. Tỳ-lô-giá-na, Vairocana, (Phật bộ), màu trắng Kim cang, ấn chuyển pháp luân (s: dhar-macakra-mudra), vị trí trung tâm (một số phái bố trí ở phía Đông); biểu tượng cho thời thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật và toàn bộ giáo lý của ngài.

Màu sắc của các *yidam* đều được xác định bởi vị trí trong Ngũ bộ. Năng lực và pháp khí mà họ sử dụng trong những nghi thức thiền định riêng biệt mà các ngài hướng dẫn đều được trình bày bởi thuộc tính riêng. Chẳng hạn, *yidam* của Vajravarah có màu đỏ vì vị ấy có liên quan đến Đức Phật A-di-đà. Vị này mang một thanh kiếm lễ để cắt đứt vô minh, vì chức năng của Vajravarah là ban tặng trí huệ siêu việt. Kết thân của vị này là Cakrasamvara có màu xanh vì vị này có liên quan đến Đức Phật Bất Động (AkYobhya), ngài mang nhiều vũ khí vì ngài đảm nhiệm vai trò cung cấp mọi phương tiện thiện xảo, tất cả đều phát xuất từ tâm từ bi, đều cần thiết để khuyến khích người tu tập trở thành giác ngộ.

Sự khác nhau của các địa phương

Hành giả và các nghệ sĩ của Mật tông Phật giáo giữ địa vị lãnh đạo sau năm 500. Họ bắt đầu tạo hình tượng của nhiều vị Hộ thần (deity) mới, thường thể hiện các tư thế giao phối theo nghi thức (yuganaddha). Họ cũng gia tăng việc mô tả các thủ ấn và các pháp khí đa dạng, mở rộng cách dùng các mạn-đà-la, và nhận ra rằng chính các hình thái mỹ thuật tự chúng có thể



Tuổi trẻ và niềm tin

là những dạng tu tập tâm linh. Những hình tượng sớm nhất về một vị thần cầm chày Kim cang có lẽ đã xuất hiện ở miền tây bắc vùng Gandhara cổ.

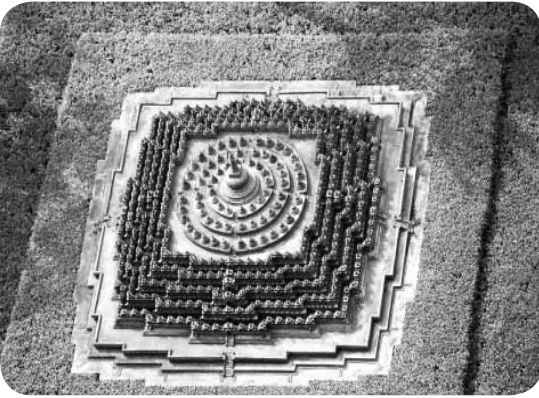
Theo sau sự lớn mạnh của Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 7, mỹ thuật Mật giáo Tây Tạng phát triển chung quanh một nhân tố của hình thái Mật tông Ấn Độ cổ xưa, mà các thầy tế bản xứ sử dụng gọi là đạo Bon. Riêng đối với Tây Tạng và sau đó đối với Nepal, có cách vận dụng rộng rãi tư thế gọi là *yab-yum*, tiếng Tây Tạng nghĩa đen là ‘cha-mẹ’, như là một ẩn dụ cho thị kiến mạnh mẽ về sự cần thiết tuyệt đối trong sự kết hợp trí huệ siêu việt của nữ thần với phương tiện thiện xảo của nam thần. Vũ điệu với tư thế quay cuồng của phần lớn các hình tượng lửa thể cũng là đặc điểm của vùng Hy-mã-lạp sơn.

Một hình thái mô tả bằng hình tượng Tây Tạng là biểu đồ hệ phái được dùng để hợp pháp hóa các tông phái, *dòng tái sanh* –*tulku* (s: *sprulsku*; e: living incarnations) của các vị Bồ-tát,

đặc biệt như Đức Đạt-lai Lat-ma 14 là tái sinh của Bồ-tát Quán Thế Âm, và các bậc thầy trong một phả hệ từ bậc Tổ sư đời trước và các Phật bộ siêu việt. Song song với tiến trình phát triển này là sự gia tăng nhanh chóng của các ngôi tháp nhỏ (*mchod rtens*) để tưởng niệm, cũng như đề cầu nguyện, năng lực che chở của các Đạo sư, của vị Thánh, của các vị *tulku* và kinh điển linh thiêng. Các mạn-đà-la không lồ ba chiều, một số cùng với các điện thờ bên trong, cũng được tưởng tượng như là các tháp nhỏ (*mchod rtens*). Độc đáo nhất trong mỹ thuật xứ Nepal là *mắt tháp* (eye-mchod rtens), với hình tượng một con mắt khổng lồ vẽ trên mỗi cạnh của nền vuông phía dưới đỉnh xoắn ốc; những con mắt này thuộc về Đức Phật Tỳ-lô-giá-na hoặc Phật Bản sơ (Adibuddha).

Các pháp khí (ritual object) như bánh xe cầu nguyện, chày Kim cang (*rdo rje*), chuông nhỏ, và *phur pa* (dùng để cầu triệu quỷ thần) được phát triển mạnh ở những vùng Hy-mã-

Tuổi trẻ và niềm tin



H.3 Tượng đài Borobudur ở Java, Indonesia.
Ảnh của Charles and Josette Lenars/Corbis.

lập sơn. Những kỹ thuật tinh vi phức tạp cao trong việc tạo ra và hiến cúng những pháp khí linh thiêng này lan rộng ở miền Nam và Đông Á.

Mật tông Phật giáo ở Đông Nam Á hưng thịnh chủ yếu ở Bhutan, Myanmar, Kampuchea, Malaysia, và Indonesia. Hình thức nghệ thuật Mật giáo quan trọng nhất hiện còn là phức hợp đền Angkor Thom ở Cambodia và Borobudur ở Java cũng như nhiều mẫu pháp khí và điêu khắc rất đẹp. Borobudur (khoảng năm 850) dựng lại cuộc đời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni như là con đường lý

tưởng của sự giác ngộ. Mỗi tầng được trình bày trên một cạnh khác nhau của mạn-đà-la khổng lồ ba chiều, với 72 tháp xuyên qua trên đỉnh, mỗi tháp có tôn trí Đức Phật Tỳ-lô-giá-na, biểu tượng cho trí huệ của ngài đang chiếu khắp các cõi giới. Khu vực này vừa là thể hiện phương diện hiển lộ cũng như về phương diện ẩn mật, tinh thần giác ngộ và sự nhập diệt của Đức Phật.

Nguồn:

Encyclopedia of Buddhism.

Mac Millan Reference. USA. 2003.

R.E. Buswell chủ biên.

GAIL MAXWELL Viện Bảo tàng Mỹ thuật
Los Angeles County Museum of Art

Nhuận Châu dịch



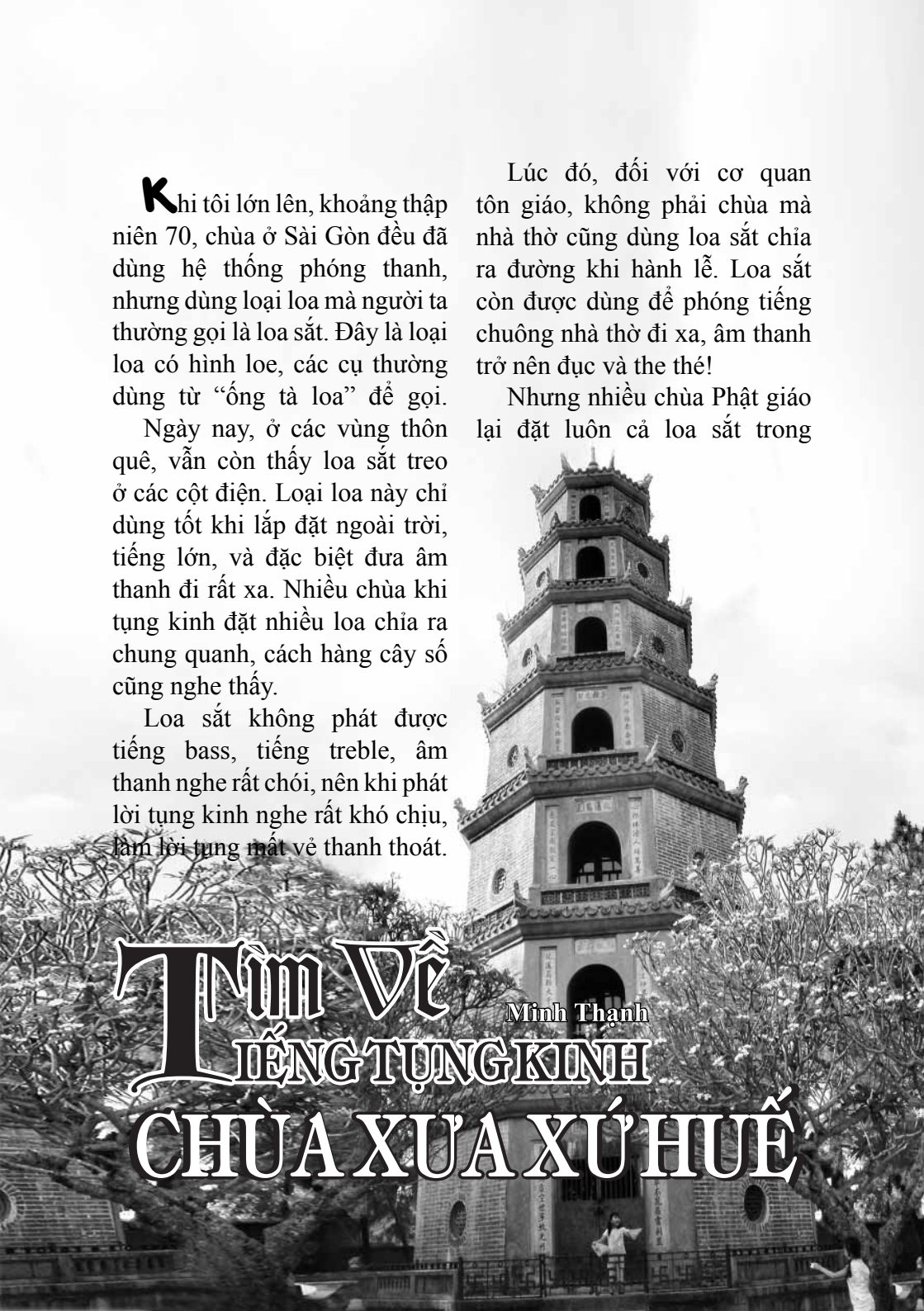
Khi tôi lớn lên, khoảng thập niên 70, chùa ở Sài Gòn đều đã dùng hệ thống phóng thanh, nhưng dùng loại loa mà người ta thường gọi là loa sắt. Đây là loại loa có hình loe, các cụ thường dùng từ “ống tà loa” để gọi.

Ngày nay, ở các vùng thôn quê, vẫn còn thấy loa sắt treo ở các cột điện. Loại loa này chỉ dùng tốt khi lắp đặt ngoài trời, tiếng lớn, và đặc biệt đưa âm thanh đi rất xa. Nhiều chùa khi tụng kinh đặt nhiều loa chia ra chung quanh, cách hàng cây số cũng nghe thấy.

Loa sắt không phát được tiếng bass, tiếng treble, âm thanh nghe rất chói, nên khi phát lời tụng kinh nghe rất khó chịu, làm lời tụng mất vẻ thanh thoát.

Lúc đó, đôi với cơ quan tôn giáo, không phải chùa mà nhà thờ cũng dùng loa sắt chia ra đường khi hành lễ. Loa sắt còn được dùng để phóng tiếng chuông nhà thờ đi xa, âm thanh trở nên đục và the thé!

Nhưng nhiều chùa Phật giáo lại đặt luôn cả loa sắt trong



Minh Thạnh

TÌM VỀ LIẾNG TỤNG KINH CHÙA XƯA XỨ HUẾ

chánh điện để khuếch đại tiếng tụng kinh, khiến lời tụng kinh tăng âm trong một hệ thống để phát đi xa nay bị nén trong một không gian nhỏ hẹp, tạo tiếng dội chất chúa.

Tôi nhớ những năm cuối thập niên 1970, trong Giảng đường Thiện Hoa chùa Ấn Quang, có một chiếc loa sắt rất lớn được treo bên phải và một chiếc loa sắt khác treo ở mặt tiền. Đến nghe pháp mà đi chậm, ngồi gần loa là một cực hình.

Đến nay, có chùa vẫn còn dùng loa sắt để khuếch đại tiếng tụng kinh trong những thời khóa. Trong công việc, do yêu cầu riêng của nghề nghiệp, tôi phải tìm hiểu qua về kỹ thuật audio trong truyền thông, biết được việc nhà chùa dùng loa sắt trong nội thất là sai về mặt kỹ thuật, không phù hợp với trình độ phát triển kỹ thuật âm thanh hiện đại, tôi đã tập hợp tài liệu, định viết một bài hướng dẫn trang bị âm thanh cho nội thất chánh điện. Trong đó, bài viết chỉ dẫn rõ nên sử dụng các loại loa thùng, có cấu tạo phức hợp

gồm cả bass và loa treble, với nhiều thiết bị dành cho từng cỡ hội trường khác nhau, phù hợp với kỹ thuật hiện đại.

Bài viết chưa hoàn thành thì tôi có dịp đi Huế. Đến một ngôi chùa xưa, kiến trúc chủ yếu bằng gỗ, chánh điện không lớn lắm, tôi được nghe một thời kinh tụng không dùng tăng âm và loa, chỉ là giọng tụng kinh tự nhiên, do một nhóm Phật tử tụng dưới sự chủ lễ của một vị tăng sĩ.

Thật bất ngờ, thời kinh mà tôi được nghe tụng và cùng tụng theo đó là thời kinh đạt chất lượng âm thanh cao nhất, xét theo quan điểm kỹ thuật âm thanh hiện đại.

Tiếng tụng kinh, với tiếng bồng tiếng trầm là một dạng tiếng hát. Đại chúng cùng tụng kinh là một dạng hợp xướng. Trong buổi tụng kinh ở ngôi chùa cổ xứ Huế đó, do không có ampli, loa khuếch đại, nên tiếng vị chủ lễ không át tiếng đại chúng, mà hòa trong tiếng đại chúng.

Đặc biệt người tham gia tụng kinh vừa nghe được tiếng



đại chúng tụng, vừa nghe được tiếng mình tụng trong tiếng tụng chung của đại chúng.

Như vậy, rõ ràng, khi sử dụng tăng âm và loa khi tụng kinh, thì chỉ còn lại tiếng tụng của một vị chủ lễ (được khuếch đại lên rất mạnh), còn bỏ đi tăng âm, loa khuếch đại, thì tiếng tụng kinh đó mới là tiếng tụng kinh của đại chúng, mỗi người đều nghe được tiếng tụng của mình trong âm thanh chung.

Chùa Huế xưa nằm ở vùng quê, nên rất yên tĩnh, khi vị chủ lễ xướng lên lời kinh, cả chánh điện nghe rõ mồn một, rồi âm vang của đại chúng cùng hòa theo, giọng của vị chủ lễ chuyển thành giọng tụng của cả đạo tràng, âm vang trầm hùng.

Về nhà, tra lại các tài liệu về kỹ thuật âm thanh, thì mới vỡ

lẽ ra tụng kinh theo cách ở ngôi chùa cổ xứ Huế đó là mẫu mực của kỹ thuật âm thanh trong hợp xướng. Nghĩa là trở về với tự nhiên, không dùng đến tăng âm và loa, dù rằng là tăng âm và loa tốt nhất, đúng kỹ thuật nhất.

Phòng hòa nhạc của Nhạc viện Tp HCM chẳng hạn, được xây dựng với tính toán chủ yếu không dùng đến tăng âm và loa, mà chỉ khai thác âm thanh tự nhiên của nhạc cụ và ca sĩ. Hệ thống micro mà chúng ta vẫn thấy ở phòng hòa nhạc đó thường dùng cho việc thu thanh hơn là cho tăng âm.

Ngay cả khi độc tấu một nhạc cụ hay trình bày đơn ca, người ta cũng tránh việc sử dụng khuếch đại điện tử. Nhạc sĩ piano tài danh Đặng Thái Sơn cũng có lần phê phán sự lạm dụng tăng âm điện tử.

Các tài liệu khoa học kỹ thuật cũng đều có nêu những hạn chế của khuếch đại điện tử trong những trường hợp như vậy.

Thì ra, tôn trọng sự tự nhiên vẫn là tối ưu hơn cả. Điều chư Tổ sư đã làm từ mấy trăm năm

hóa ra ngày nay lại phù hợp với kỹ thuật hiện đại.

Trong thiết kế những công trình kiến trúc sang trọng, mà có lần tôi được đọc ở một tài liệu tiếng Nga, như phòng họp của điện Kremli, thì các kỹ sư âm thanh tận dụng việc ốp gỗ trang trí, vừa tạo ra nét sang trọng, vừa bảo đảm không cần dùng tới tăng âm và loa. Người chủ tọa và dự họp với phát âm vừa phải cũng đủ cho cả phòng họp nghe.

Còn phòng hòa nhạc trong các cung điện lớn hiện nay đương nhiên là không khuếch đại điện tử.

Thế là tôi đề bài viết hướng dẫn thiết kế tăng âm cho chánh điện (dự trù nối tiếp loạt bài *Chiếu sáng chánh điện, Chiếu sáng tượng Phật*) sang một bên.

Và thay vào đó là bài viết này, với đề xuất các chùa có chánh điện quy mô vừa phải, nên loại bỏ hết các phương tiện tăng âm và tìm về với giọng tụng kinh của các chùa xưa xứ Huế.

Tôi nhớ Hòa thượng Nhất Hạnh có nói một câu, đại ý, nói lớn không phải là cách nói để người ta lắng nghe.

Ở đây, câu nói trên hết sức phù hợp với việc chúng ta đang tìm một cách thức tối ưu cho âm thanh tụng kinh trong chánh điện.

Hãy bỏ hết tăng âm, loa dùng cho khuếch đại âm thanh cho các chánh điện cỡ vừa và nhỏ (cỡ như chánh điện các chùa Huế).

Đó là lời khuyên của một người làm chuyên môn về truyền thông sau khi tham khảo các tài liệu kỹ thuật mới nhất.

Đễ nhất là chúng ta tìm đến và cùng tụng kinh trong một ngôi chùa Huế xưa, để có thể phải lắng nghe tiếng vị chủ lễ vang lên trầm hùng chân thật, và nghe được tiếng mình trong tiếng tụng kinh của đại chúng, so sánh khi sử dụng tăng âm điện tử và loa khuếch đại.

Trên đây, chúng ta mới xét vấn đề trên phương diện kỹ thuật âm thanh hiện đại.

Nếu xét từ phía đạo Phật, tôn giáo thiên về sự tĩnh lặng, cân bằng, hài hòa, thì âm thanh khuếch đại điện tử thường được mở quá to, rõ ràng là không phù hợp.



Tâm Quang

I. Dẫn nhập

Trong số những ngôi chùa đã được chư Tổ khai sơn, kiến tạo trên miền đất cổ đô vào các thập kỷ đầu của thế kỷ XX, cùng với nếp sống giản dị, đạo phong thanh thoát của quý ngài trong những ngôi chùa này đã ảnh hưởng sâu rộng đến sự tu tập và trau dồi Phạm hạnh của nhiều thế hệ Tăng Ni, đã đem lại niềm tin mạnh mẽ cho đông đảo tín đồ Phật giáo tại Thừa Thiên, Huế suốt gần một thế kỷ nay.

Trong đó có CHÙA TRA AM (1).

Chùa Tra Am, tuy mới được Hòa thượng Trùng Thông Viên Thành kiến tạo vào năm Quý Hợi, 1923, nhưng tài năng, đức độ và

sự nghiệp lớn lao của ngài cũng đã làm cho ngôi chùa mới trở này thành một trong những cảnh Già lam danh tiếng ở đất thần kinh Huế.

Chùa Tra Am, ban đầu chỉ là một thảo am khiêm tốn, nằm ẩn mình trong một khung cảnh thanh u, tịch mịch nhưng lại thấm đượm một bầu không khí trang nghiêm, thanh tịnh, đã khiến cho nhiều danh sĩ trí thức, nhiều tao nhân mặc khách cùng thiện nam, tín nữ khi đến viếng thăm, dâng hương lễ bái đều vô cùng hoan hỷ.

Điểm nổi bật nhất là chùa Tra Am đã đóng góp vào kho tàng văn hóa Phật giáo Việt Nam những tác phẩm văn học có giá trị và là nơi đã đào tạo nên nhiều bậc Cao tăng lừng lẫy cho sự phát triển và hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Có thể nói, trong lịch sử văn học Phật giáo Việt Nam ở giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, thì chùa Tra Am đã tích cực đóng góp một phần rất lớn vào kho tàng này. Qua những tác phẩm do Hòa thượng khai sơn Trùng Thông Viên Thành trú tác, biên soạn như bộ *Lược ước tụng sao* (gồm chữ Hán và chữ Nôm), *Hạc trình ngâm* (chữ Hán), *Văn tế cô hồn* (chữ Nôm) *Văn tế Thánh Mẫu* (chữ Hán), v.v... cùng nhiều tác phẩm thi văn khác, hiện còn lưu lại, không chỉ sáng rực về mặt xiển dương chánh pháp mà còn thơm ngát thiên vị trong lãnh vực văn chương.

Trong sự nghiệp nuôi dưỡng và đào tạo Tăng tài, chùa Tra Am tuy không mở Phật học đường hay Học viện nào to lớn nhưng suốt thời gian 5 năm (từ 1923 đến 1928) vẫn luôn có một đạo tràng để làm nơi dạy dỗ chúng tăng.

Trong số chư Tăng cần mẫn theo học và xuất thân tại đạo tràng này, có rất nhiều vị, trong đó có Hòa thượng Thích Chánh Giáo (Bổn sư của Hòa thượng Nhật Quang Trí Quang). Ngoài ra, Tổ Viên Thành còn giáo dưỡng nên một thế hệ đệ tử ưu tú, sự nghiệp của quý ngài đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của Phật giáo tại Thừa Thiên, Huế nói riêng và Phật giáo cả nước nói chung, như

Tuổi trẻ và niềm tin

quý Hòa thượng Tâm Phổ Trí Uyên (1886-1940) khai sơn chùa Diệu Minh ở Cồn Hến, Huế (Ngày nay đổi là chùa Pháp Hải), Hòa thượng Tâm Đăng Trí Hiền (? - 1940) trú trì chùa Ba La Mật và chùa Tra Am, Hòa thượng Tâm Thọ Trí Giải, tự Đạo Thể (? - ?) Trú trì chùa Diệu Hỷ (gần chùa Diệu Đế, Huế), Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ, tự Đạo Giám (1909-1984) trú trì chùa Bảo Quốc, Huế, kiến tạo Tu viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn... ngài là một trong những vị Cao tăng lỗi lạc bậc nhất và là người có công rất lớn trong sự nghiệp đào tạo Tăng tài và xiển dương mạnh mẽ nền văn hóa Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Để được rõ hơn, chúng tôi xin trình bày sơ lược lịch sử chùa và tiểu sử Hòa thượng khai sơn, trong đó có sơ lược phần tiểu sử chư vị đệ tử ưu tú của ngài.

II. LƯỢC SỬ CHÙA TRA AM

Chùa Tra Am (1) do Hòa thượng Trừng Thông Viên Thành (1879-1928) (2) bỏ tiền ra mua đất và kiến tạo vào năm Quý Hợi, 1923. Chùa tọa lạc trên vùng đất nằm cạnh khu nghĩa địa của họ Nguyễn Khoa, ở phía Nam núi Thiên Thai và phía Đông núi Ngũ Phong (2) thuộc địa phận ấp Tứ Tây, xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (Năm Tân Sửu, 1961, xã An Cựu sáp nhập vào xã Thủy An, sau năm Ất Hợi, 1995 đổi lại là phường An Tây, thuộc thành phố Huế).

Không gian ở đây không bao la, hùng vĩ như những danh lam nổi tiếng ở đất Thần kinh mà chỉ thể hiện đậm nét trang nghiêm, thanh tịnh của chốn thiền môn.

Vào niên hiệu Bảo Đại nguyên niên (Bính Dần, 1926) quan Tham tá các vụ Tiến sĩ Mai Tu Nguyễn Cao Tiêu, người đạo hữu tri kỷ của Hòa thượng khai sơn, trong bài “Tra Am ký” (bằng Hán văn), đã mô tả khá chi tiết và rõ nét cảnh trí chùa Tra Am lúc bấy giờ như sau: “*Quanh co theo khe nước, vạch lối trong đám cây*

rừng thì đến cửa am. Trước cầu Lược ước bắc ngang dòng khe Tẩy bát, am tranh nằm kín đáo đằng sau. Gian trước thờ Phật, sau riêng một hiên có bảng đề 3 chữ “Ngọa vân khố” (3) đây là nơi hằng ngày Thượng nhân giảng kinh cho đệ tử.

Đối diện cảnh núi non cần cỗi, khe suối mới khơi, trúc già già ngọn, đá non chồng chất, tâm hồn mình dễ sinh nhiều ý tưởng phiêu du ngoài trần thế, nên tôi có đề câu thơ:

Năm Tân Hợi, 1971, nhà nghiên cứu Thiếu nữ thủ Nguyễn Văn Thoa cũng lại mô tả khá tỉ mỉ cảnh trí chùa như sau: “Lối vào chùa, phải đi ngang qua núi Ngự Bình, len lối trong các rừng thông, rừng bứa phủ đầy dây leo xanh tốt. Con đường đất bé nhỏ, khi cao, khi thấp qua các dòng khe, sườn đồi. Suốt ngày chỉ nghe tiếng nước chảy róc rách, thì thầm lẫn trong tiếng chim riu rít gọi đàn. Thỉnh thoảng mới thấy vài người lên thăm mộ hoặc đón củi rảo bước đi về. Vết chân người nơi đây còn vắng lắm, làng xóm ở mãi ngoài xa...”

Sau khi xây dựng thảo am xong, Hòa thượng dùng biệt hiệu “TRA AM” của mình để đặt tên chùa.

Đất thấp, bằng phẳng, chùa nằm ẩn mình trong khung cảnh thanh u, tịch mịch lại có dòng khe nhỏ nước chảy róc rách quanh năm, càng làm cho không khí nơi đây thường trong lành, mát dịu. Chính dòng khe này và bàn tay khéo léo của Tổ khai sơn đã tạo cho chùa Tra Am có một sắc thái đặc biệt, hiếm thấy một ngôi chùa nào ở Huế có khung cảnh tương tự !

Muốn vào chùa phải qua một dòng khe nhỏ, nên Hòa thượng khai sơn đã cho xẻ một thân cây thông lớn bắc làm cầu, có tay vịn để dễ dàng khi qua lại. Ngài lại đặt cho chiếc cầu này một cái tên rất thơ mộng là “Lược ước kiều” (5) (Ngày nay, chiếc cầu này đã được đúc bằng xi-măng, nhưng cũng chỉ dùng cho người đi bộ và

Tuổi trẻ và niềm tin

xe máy hoặc xe đạp qua lại, nên dáng vẻ vẫn có phần thơ mộng như “Lược ước kiều” ngày xưa). Dòng khe nhỏ có tên là “Tây bát lưu” (6) và cái bến nhỏ là “Tây bát thủy” (7) (Ba chữ này, hiện còn lưu dấu trên mấy phiến đá trước sân chùa).

Với tài năng, đức độ và sự giao lưu rộng rãi cùng bàn tay chăm sóc chu đáo của Hòa thượng khai sơn, đã làm cho chùa Tra Am trở nên một danh lam với nhiều điểm nổi bật và là nơi thu hút nhiều danh sĩ trí thức, nhiều tao nhân mặc khách đến thăm viếng, lễ bái cầu nguyện.

Vào năm Khải Định thứ 10, Ất Sửu, 1925 có Thị độc Học sĩ Long Biên Nguyễn Như Cơ, khi lên thăm viếng và đàm đạo với Hòa thượng khai sơn đã mô tả cảnh chùa bằng cái nhìn trầm buồn, xa vắng qua bốn câu thơ đầy thi vị:

Bên khe róc rách nước trong veo,
Một liếp lều tranh cảnh vắng teo,
Xa chốn bụi hồng lòng phải sạch,
Buồn nghe trong núi lá thông reo.

Dưới triều vua Bảo Đại, quan Thượng thư Bộ Kinh tế Nguyễn Khoa Kỳ, trong một dịp lên viếng thăm và đàm đạo với Hòa thượng đã ngồi lặng yên trước khung cảnh thoát tục này và đã cảm xúc nên bài thơ:

Nhịp cầu Lược-ước bắc qua khe
Một mái am tranh gió bốn bề
Cúc nở xuê xoang tuồng nệm gấm
Dây leo đông dảnh bức màn tre
Ngồi xem nước chảy, đôi ghềnh đá
Đứng đợi trăng lên, mấy bụi tre
Cảnh có, người vui, càng rộn lại
Mặt trời khuất núi vẫn chưa về.

Tuổi trẻ và niềm tin

Một danh sĩ tên tuổi khác là Thượng thư Đỗ Phú Túc, khi lên thăm viếng và đàm đạo với Hòa thượng khai sơn, cũng nhận định cảnh sắc Tra Am chính là nơi dễ làm cho lòng trần thanh thản, quên hết mọi phiền lụy ở đời và ham muốn ở lại tu tập thiền định, qua bài thơ vịnh của ông sau đây:

Ngũ Phong (2) yên cảnh trúc Kỳ Viên
Đại đạo chiêu thùy tại mục tiền
Kệ bãi, phát trần yêu nguyệt tọa
Thi thành, đầu bút chầm vân miên
Tùng phong, trúc lộ, nhiều giai hứng
Thủy điều, sơn cầm, ngộ giác duyên
Vinh nhục thể đồ châu cửu ngạn
Tức cơ ngã diệc dục tham thiền.

Dịch:

Ngũ Phong khói tỏa dựng chùa chiền
Đạo lớn trông ra đã thấy liền
Kệ hết, phẩy bàn, mời nguyệt chiếu
Thơ thành, ném bút, gối mây yên
Gió sương tùng trúc nhiều giai hứng
Chim chóc hòa ca tỏ giác duyên
Vinh nhục giữa đời thôi đẹp hết
Thanh nhàn ta muốn học tham thiền.

(Nguyễn Văn Thoa, dịch)



Trong suốt thời gian Hòa thượng khai sơn trụ thế, chùa Tra Am vẫn giữ dáng vẻ thiền vị, nên thơ, dễ làm lắng lòng tao nhân mặc khách, là điểm giao lưu thẩm thiết, là nơi đàm đạo chánh pháp và xướng họa thơ văn lý tưởng của các danh sĩ trí thức đương thời. Có lẽ, do đó mà nhiều sử liệu hiện lưu hành đều ghi rằng: *“Tra Am, có thể nói là một “Thi Am”, hay rõ ràng hơn là một ngôi “Chùa Thơ”.*

Tuổi trẻ và niềm tin

Ngày mùng 7 tháng 10 năm Mậu Thìn (ngày 18.11.1928)(8) Tổ khai sơn viên tịch, môn đồ cung thỉnh Hòa thượng Tâm Đăng Trí Hiền, trú trì chùa Ba La Mật ở ấp Phú Thượng, làng Nam Phổ, huyện Phú Vang lên kế tục trú trì. Trong thời gian gần 12 năm làm trú trì chùa Tra Am, vào năm Đinh Sửu, 1937, Hòa thượng Trí Hiền có mở một đợt trùng tu, nhưng quang cảnh chùa vẫn được Hòa thượng giữ nguyên nét u nhã, thanh nhàn như thời Tổ khai sơn còn thế.

Đến năm Canh Thìn, 1940, Hòa thượng Trí Hiền viên tịch và cũng từ đây chùa Tra Am dần dần bước vào thời kỳ thay đổi.

Sau năm Canh Thìn, 1940, Trưởng tử của Hòa thượng Trí Hiền là Hòa thượng Nguyên Tuyết Như Ý, đang học tập và du hóa ở miền Nam, được môn đồ cung thỉnh về kế tục trú trì.

Qua năm Canh Tý, 1960 và Tân Sửu, 1961, Hòa thượng Như Ý mở cuộc đại trùng tu. Đây là lần trùng tu khá qui mô. Đại điện thờ Phật được tôn tạo nguy nga, hai bên tả hữu có lầu chuông trống, Tăng xá, thư phòng... đều được sửa sang rộng rãi, khang trang. Lần này, Hòa thượng đã cho gắn tấm biển tên chùa trước hiên tiền đường là “MẬT SƠN TỰ” (không có hai chữ TRA AM. Mật Sơn cũng là biệt hiệu của Tổ Viên Thành, vì thế cho nên trong nhiều tác phẩm do ngài biên soạn, đều ghi biệt hiệu Mật Sơn Tra Am. Xin chú ý ở tấm biển tên chùa có cách viết rất lạ, là chữ MẬT ngài cho viết ở giữa, chữ SƠN ở bên phải (ngoài nhìn vào), chữ TỰ ở bên trái. Do đó, có nhiều người đã đọc là “Sơn Mật tự”).

Điểm đặc biệt là trong lần trùng tu này, Hòa thượng lại mô phỏng theo nghệ thuật kiến trúc chùa tháp của Phật giáo Khmer ở các tỉnh miền Nam Việt Nam, lối kiến trúc này lại chịu ảnh hưởng của kiến trúc Phật giáo Cao Miên, nên đã làm cho quang cảnh chùa hoàn toàn thay đổi, không còn giữ nguyên dáng vẻ thanh thoát, thiên vị của thời mới kiến tạo.

Sự thay đổi lớn lao này, đã khiến Hòa thượng Nhật Quang Trí Quang, vào năm Nhâm Tý, 1972 khi viết lời Tựa cho cuốn “Tra Am và Sư Viên Thành” đã than thở: *“Đến nỗi sau đó, đến lại mấy lần, tôi đã bức thăm, bụng bảo dạ “thực hết rồi”, Tra Am sau này chỉ là của người sau, tương phản đến nỗi, so với vài chỗ xuống suối Tra Am (may mà còn vài chỗ ấy), thấy mà ngao ngán!”*

Năm Ất Sửu, 1985, Hòa thượng Nguyên Tuyệt Như Ý viên tịch, môn đồ cung thỉnh Hòa thượng Nguyên Thanh Đức Phương, trú trì chùa Lam Sơn, Huế kiêm nhiệm trú trì. Hòa thượng Đức Phương hiện đứng cương vị trú trì nhưng ngài đang gánh vác nhiều Phật sự trọng đại khác, nên mọi công việc và sự sinh hoạt của Tăng chúng trong chùa đều do vị đệ tử của út của Hòa thượng Như Ý là Đại đức Quảng Thế Thể Thanh trông coi và cúng dàng.

Từ khi được môn phái giao nhiệm vụ làm giám tự, dù tuổi trẻ, nhưng Đại đức cùng Tăng chúng trong chùa đã không ngừng nỗ lực góp công, góp sức trùng tu phần hậu điện, thiền đường, tăng xá, nhất là chỉnh trang lại cảnh trí chung quanh “Ngọa vân khốt” thật hài hòa, xinh xắn. Chính Hòa thượng trú trì và chư tôn thiền đức trong môn phái đã không ngừng ngợi lời tán thán!

Có lẽ, nhờ sức sáng tạo đầy trí tuệ và bàn tay nhẩn nại ấy mà diện mạo chùa Tra Am hôm nay đã phần nào trở lại dáng vẻ nhẹ nhàng, thanh thoát. Xứng đáng là một ngôi Tổ đình trong quần thể chùa tháp đồ sộ ở đất thần kinh Huế, với bốn thế hệ truyền thừa (từ chữ Trùng xuống đến chữ Tâm, Nguyên và Quảng, theo kệ truyền thừa của Tổ Thiệt Diệu-Liễu Quán ở chùa Thuyền Tôn, Huế).

Ngày nay, thiện nam, tín nữ hoặc khách thập phương đến văn cảnh chùa, chắc sẽ thấy được sự thay đổi đáng trân trọng này.

(còn tiếp)

Chú thích:

1. Biệt hiệu Tra Am là Hòa thượng lấy điển tích trong Nam sử của Trung Hoa như sau: “Trương Phu thuở nhỏ tên tục là Tra. Cha ông là Trương Thiệu, tên tục là Lê. Thời bấy giờ vua Tống Văn Đế thường gọi đùa rằng: “Tra sao bằng Lê được.” Trương Phu cười mà tâu vua rằng: “Lê là cây trăm quả, Tra đâu dám sánh bằng.” Hậu thế dùng điển này để chỉ người sau không bằng người xưa, tỏ ý khiêm nhường. Khi lấy biệt hiệu Tra Am, Hòa thượng cũng có ý tự cho mình không bằng Sư phụ Thanh Chân Viên Giác.

Ở Thừa Thiên, Huế từ trước đến nay, mọi người thường quen gọi là chùa **TRÀ AM**. Ít người chú ý tới điển tích này.

2. Hòa thượng cũng như quý Hòa thượng Thanh Tú Tuệ Pháp trú trì chùa Thiên Hưng, Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh khai sơn chùa Tây Thiên, Hòa thượng Tâm Ấn Viên Quang, khai sơn chùa Châu Lâm, Huế v.v... là những bậc Cao tăng kỳ vĩ của Phật giáo Thừa Thiên, Huế nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Sự nghiệp lừng lẫy của quý ngài đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Thế nhưng chúng tôi không rõ vì lý do gì mà trong bộ “Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX” của Thượng tọa Đồng Bồn, bản in năm 1995, tại Sài Gòn lại không đề cập đến. Trong khi đó phần nhiều các vị đệ tử của quý Ngài lại được ghi? Nhưng vì lý do gì đi nữa thì sự thiếu sót này cũng là một điều đáng tiếc!

3. Ngũ Phong là tên dãy núi gồm 5 hòn xếp thành một bình phong nằm phía trái núi Thiên Thai và phía Nam núi Ngự Bình.

4. “Ngọa vân khốt” (còn có âm là “Quật”), là tên do Hòa thượng đặt cho cái hiên nhà tọa lạc sau chính điện, nơi hằng ngày Hòa thượng giảng dạy kinh luật cho đệ tử. Ở đây có tấm bảng bằng gỗ trầm hương khắc ba chữ “Ngọa Vân Khốt”. Chữ do quan Thượng thư Đỗ Phú Túc viết và bàn tay khéo léo của quan Tham tá Các vụ Tiến sĩ Nguyễn Cao Tiêu khắc vào năm Đinh Mão, 1927. Chữ

“Ngọa vân” chỉ cho các bậc Cao tăng như bóng mây. Khi các ngài đi gọi là “vân du”, khi nghỉ ngơi thì gọi như thế. Sự kiện các quan Đại thần viết và khắc tấm biển này càng chứng tỏ đạo hạnh của Hòa thượng khai sơn đã ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống của nhiều thành phần trong xã hội. Nhất là các danh sĩ trí thức thời bấy giờ.

5. Hai câu thơ trên, ý nghĩa sâu xa, có phần khó hiểu, nên xin ghi phần giải thích: *“Ta vốn không muốn đem thân nương nấu chỗ vắng vẻ không người, nhưng phải làm thế, vì sợ ở giữa chỗ đông người, cái tiếng tăm hờ, giả tạo của ta sẽ bị đời thi nhau to nhỏ bình luận”*. Chủ ý của Tiên sĩ Nguyễn Cao Tiêu là muốn nói rằng Hòa thượng Viên Thành muốn vượt thoát ra ngoài hệ lụy phiền phức của đời nên mới chọn Tra Am để ở. (Chú của Nguyễn Văn Thoa).

6. “Lược ước kiêu”, cầu Lược ước. Cổ thi có câu: “Lược ước hoành thu thủy” (*nước thu, cầu nhỏ bắc ngang dòng*) và trong thơ của Lục Du cũng có câu: “Tiên tiên nhất cừ thủy, Vãng lai nhất lược ước!” (*Bên bờ nước chảy trong ve; qua về trên chiếc cầu treo hững hờ*). Có lẽ, Hòa thượng đã lấy ý trong hai câu thơ trên mà đặt tên cho chiếc cầu này. Thật là thi vị!

7. “Tẩy bát lưu” nghĩa là dòng khe để rửa bình bát.

8. “Tẩy bát thủy” nghĩa là nước để rửa bình bát.

9. Trong cuốn “Tuyển dịch văn bia chùa Huế” của Lê Nguyễn Lưu, xuất bản năm 2005, tại Huế, ghi “ngày 16.11.1928”. Chắc là nhầm, vì ngày này chỉ khớp với ngày mùng 5 tháng 10 năm Mậu Thìn.

* ***Đính chính:*** Trong bài ***Đối với nhân loại*** của Hòa thượng Thích Trí Chơn (Hoa Kỳ), đăng TSHP số 26, trang 42 xin bổ sung tựa đề đầy đủ là: ***Ảnh hưởng Phật giáo đối với nhân loại***. BBT xin cáo lỗi tác giả cùng quý độc giả.

Ngày xưa vào thời đức Phật, mỗi sáng các thầy ôm bình bát của mình đi vào làng để khát thực. Khát thực có nghĩa là xin vật thực của người để nuôi thân. Các thầy thông thả đi từ nhà này sang nhà khác, không chọn lựa, mắt nhìn xuống và yên lặng đứng đợi trước cửa. Và họ tiếp nhận hết bất cứ những vật thực nấu sẵn nào được người dân bỏ vào bình bát của mình, không khen chê, vui buồn, và cũng không phân biệt. Với một tâm bình đẳng.

Tôi thích hình ảnh ấy. Tôi

nghĩ trên con đường thực tập chúng ta cũng như những vị tu sĩ đi khát thực. Mỗi sáng thức dậy, chúng ta bước vào cuộc sống với chiếc bình bát của mình. Và chúng ta đâu biết trước hôm nay cuộc đời sẽ trao tặng hay thầy bỏ những gì vào chiếc bình bát của mình? Những niềm vui hay những lo âu nào? Nhưng như các vị ấy, chúng ta hãy thực tập theo lời Phật dạy, hãy giữ cho bình bát mình được trống không, và tập tiếp nhận những gì cuộc đời trao cho ta hôm nay, với một tâm bình đẳng không



Chiếc bình bát của ta

Nguyễn Duy Nhiên

phân biệt. Tất cả đều có là khó khăn, nhưng đều cũng có thể là những chất liệu để làm tăng trưởng và nuôi dưỡng cho sự thực tập của mình.

Có Mặt Trong Mọi Hoàn Cảnh

Sáng hôm nay trời trong xanh và có gió mát, tiếng suối chảy róc rách vang lại từ bên kia bờ rừng. Mùa hè về núi rừng xanh cỏ lá. Bạn biết không, tôi nghĩ nghệ thuật để có hạnh phúc trong cuộc sống là làm sao chúng ta có thể chấp nhận những gì đang có mặt. Không nắm bắt và cũng không xua đuổi những gì xảy ra. Tôi chợt nhớ câu chuyện này của ông Joseph Goldstein kể.

“Thời gian tu tập ở Ấn độ, tôi sống trong một chiếc cốc nhỏ, chiều ngang chừng 6 bộ (feet) và chiều dài 7 bộ. Cánh cửa ra vào ngôi cốc của tôi chỉ là một tấm màn che mỏng. Mỗi ngày trong khi tôi ngồi thiền trên giường, có một con mèo không biết ở đâu lang thang đi vào, và rồi nó leo lên nằm gọn trong lòng của tôi. Tôi phải đứng dậy ẵm

con mèo ấy và thả nó ra ngoài. Nhưng chỉ chừng vài phút sau, nó cũng đi vào trở lại và leo lên lòng của tôi. Tôi với con mèo, dường như là cả hai đang cùng múa với nhau theo một vũ điệu nào đó vậy. Tôi mang thả nó ra ngoài, và rồi nó leo trở lại vào trong lòng tôi. Và sự việc cứ tiếp tục lặp đi lặp lại như vậy mãi. Tôi đem nó bỏ ra ngoài là vì tôi đang ngồi thiền, tôi đang cố gắng công phu để được giác ngộ. Nhưng con mèo ấy cứ tiếp tục quay trở lại phá rối sự thực tập của tôi.

Và càng lúc tôi lại càng cảm thấy bức mình và rất khó chịu vì sự lì lợm của con mèo này. Cuối cùng, sau hơn một giờ rưỡi đồng hồ mang nó trở ra và nó lại quay trở vào, tôi phải đầu hàng! Tôi chấp nhận! Không còn biết cách nào khác để làm nữa hết. Cánh cửa ra vào chỉ là một tấm màn, tôi không thể nào đóng lại được. Tôi ngồi xuống thiền, và một chút sau con mèo lại thông thả đi vào và leo vào lòng của tôi. Nhưng tôi không thêm làm gì hết. Buông bỏ hết!

Tuổi trẻ và niềm tin

Tôi chấp nhận nó như một phần của buổi ngồi thiền, một phần công phu của mình. Chỉ chừng vài phút sau, con mèo từ từ đứng dậy và nó bỏ đi ra ngoài. Và lúc ấy tôi chợt ý thức rằng, những vị thầy của ta đang có mặt trong tất cả mọi hoàn cảnh!”

Trong cuộc đời đôi khi cũng sẽ có những khó khăn và muộn phiền mà chúng cứ quay trở lại với mình mãi, dầu ta có cố gắng để buông bỏ. Có lẽ cũng như ông Joseph, ta phải tập để yên cho nó thôi. Ta để yên cho nó bằng cách giữ yên cho mình. Mà khi ta được yên rồi thì nó cũng sẽ được yên thôi. Bạn biết không, đôi khi không làm gì hết mà mình vẫn có thể chuyển hóa được những khó khăn. Ta hãy tập tiếp nhận tất cả bằng chiếc bình bát trống không của mình.

Khất Pháp

Chiều hôm qua tôi lên núi một mình. Con đường lên núi có những khoảng cỏ mọc thật cao, và phủ đầy lá vàng của mùa thu năm ngoái. Tôi đi lại bờ núi, ngồi nhìn sang bên kia

thung lũng là một dãy rừng núi kéo dài xa xăm. Trên cao bầu trời mùa hè trong xanh. Ngồi nơi đây thì ta dễ cảm thấy yên. Nhưng tôi nghĩ sự thực tập của chúng ta không thể nào tách rời với sự sống. Sự sống và những sinh hoạt hằng ngày vẫn có thể là một môi trường tốt để cho ta thực tập, và thực tập một cách sâu sắc. Nếu ta có một không gian yên tĩnh để cho mình ngồi xuống trên tọa cụ và thực tập thì không còn gì bằng. Nhưng cuộc đời ít khi cho chúng ta có được cơ hội ấy!

Trong cuộc sống bận rộn hằng ngày ta nên có những lúc dừng lại để ý thức được hơi thở của mình. Hơi thở sẽ mang ta trở về với chính mình cho dù ta đang làm bất cứ một chuyện gì. Trong kinh có dạy, hơi thở có ý thức sẽ mang lại cho ta một sự an tĩnh, một niềm vui. Tôi không nghĩ rằng mục đích của thiền tập chỉ là để đi tìm một sự an lạc. Nhưng sự tĩnh lặng, an vui là kết quả của thiền tập. Tôi nhớ có một câu thơ nào đó viết rằng, ta hãy đào một ao

nước trong đi, thì không cần mồi mọc, mảnh trăng sáng cũng vẫn sẽ đến chiếu sáng nơi đây. Khi ta có được một sự thực tập vững chãi, một sự buông xả lớn rồi, thì an lạc và tĩnh lặng là một điều tự nhiên.

Bạn biết không, các vị tu sĩ ngày xưa còn được gọi là khát sĩ, *mendicant*. Khất sĩ có nghĩa là khát thực và *khất pháp*. Khất pháp có nghĩa là xin pháp, *dharma*, để thực tập, để chuyển hóa khổ đau. Trên con đường tu học thì có lẽ mỗi người chúng ta cũng là một khát sĩ bạn nhỉ? Mỗi buổi sáng thức dậy ta mang bình bát trống không của mình bước vào cuộc đời, và ta tập tiếp nhận với một tâm bình thản và buông xả. Hoàn cảnh nào cũng có thể là một vị thầy. Dẫn biết rằng con đường dài và khó đi nhưng tất cả cũng phải được bắt đầu bằng một bước chân nhỏ. Cho dù có là chập chững...

Nắng chiều chậm chậm trôi về vương ngang trên đỉnh núi cao. Ở miền này có rất nhiều những cây tùng, trên đường xuống núi tôi nhặt một hạt *acorn*

nhỏ trong lòng bàn tay. Hạt tuy nhỏ bé nhưng nó cũng có tàng chứa trong ấy một cây Tùng thật lớn. Tôi chợt nghĩ, mỗi hơi thở có ý thức của mình cũng là một hạt *acorn* nhỏ bé. Chỉ cần đất thom, cần nước mát, cần sự thực tập và một tình thương lớn, nếu khéo gìn giữ, một ngày chắc chắn rồi nó cũng sẽ trở thành một cây tùng cao xanh và rộng tàng bóng mát.





Hạt giống nuôi dưỡng thế hệ tương lai

Nguyễn Huỳnh Mai

Muốn thanh lọc cũng cần hiểu rõ thanh lọc cái gì? Cái gì cần thanh lọc? Thân, khẩu, ý khi thanh lọc, thì thân cần thanh lọc gì? Ý cần thanh lọc gì? Và khẩu cần thanh lọc gì để không tiếp tục tạo chương nghiệp?

Có những lúc ý thì hay, nghe êm tai, xuất sắc, có ý nghĩa, có chiều hướng cho ích lợi chung, nhưng ý này sẽ va chạm vào những ý của người khác, và hay ở chỗ này, nhóm này, quốc gia này, nhưng lại tạo xung đột với nhóm khác, hoặc ở quốc gia khác, vì thế nên tạo bất lợi hay

ng nghiệp xấu cho chính mình.

Vì thế sự khởi ý thật quan trọng và ta cần nắm bắt ngay khi ý chào đời. Khi ý phát ra từ lời nói và hành động thì sức mạnh của nó gia tăng, và dĩ nhiên hậu quả dây chuyền của nó gia tăng. Có những trường hợp sự công phá của ý thật mãnh liệt, khi nó liên quan đến quá nhiều người.

Tầm quan trọng của ý gia tăng theo vai trò của người phát ra ý đó qua vai trò, trách nhiệm, sứ mạng.

Vậy thì con đường nào dành cho người tu?

Con đường mình đi và chọn là cứu trước nhất chính mình, để mình biết rõ con đường nào là con đường quan trọng nhất để vứt bỏ những hành trang, những công việc dư thừa làm trở ngại cho sự tiến hóa của chính mình.

Nếu đầu ta thông, mắt ta sáng, ta còn hữu ích cho ít nhất là chính ta. Nếu ta mê muội, u tối, bị bịt mắt hay tự khoét mắt mình bằng những việc làm vô tình tạo nghiệp dữ thì cuộc đời mình chẳng những đã tự hại mà còn hại lan sang người, nếu có người khác học theo.

Tâm thân ý ảnh hưởng hỗ tương và sự liên kết bất khả phân. Phần nào thanh lọc đều có ảnh hưởng tốt qua các phần khác.

Ý thanh lọc giúp tâm thanh lọc và ngược lại. Tâm cần thanh lọc dù tâm tốt, tâm từ để vượt tự ngã, sự có ích lợi hay liên hệ cho cá nhân hay gia đình, đồng bào, đồng hương, để hướng tới mẫu số chung là nhân loại đại đồng.

Ta cần chuyển tâm để chuyển hướng thì mọi việc làm sẽ thay

đổi thông thoáng hơn khi không còn bị ràng buộc mới có được những tư tưởng phù hợp với chiều hướng tư tưởng nhân loại trong Tân Thiên Niên Kỷ.

Người muốn phục vụ con người, muốn truyền pháp tu để cải thiện con người chẳng những cần theo đúng nhịp độ của thời gian, mà phải đi trước thời gian thì sau khi ta ra đi rồi, gia tài, hạt giống ta để lại mới đáng được gieo trồng nuôi dưỡng các thế hệ tương lai.



VIẾT CHO NHỮNG NGƯỜI KHOÁC BỜ-LU TRẮNG

Coi phải các anh
những chàng trai coi gái
tối nguyên
khoác lên mình chiếc bờ-lu trắng
vội vội mắt tình anh
vội vội bàn tay rộng mở
tổng xoa dịu bao cơn đau nhức nhối
trên tổng phân ly đa thịt
trên tổng tai bao vội vùi buốt xõng
của rừng bao rừng loài
bất luận ai
bất luận tới đâu đến



Những ngổôi maic bô-lu traing
chôa bao giôì phan biêt
bain... thu... mau da... chung toic
chôa bao giôì phan biêt
yì thôic hel cula ngổôi ngổôi
vôì bait côi ai
van ban tay ay
cong bang trong thao tãc
sain sang xoa diu niem fiau
cho tống sinh linh gia,trel

Hoi lai nhôing thien sôì
bang tam nguyên
phung sôì
bang chan ly truyen thôia
tôi tinh thanh Hippocrates.

Ninh Giang Thu Cuc



ဝေဠာန် နိဂါဏ် ဝေဠာန် နိဂါဏ်

Chiêu Hoàng - Không Quán



Trang Bình Cỏ

Lời tác giả:

Tác giả muốn nhân bài viết này trình bày đến độc giả một suy tư mới. Có lẽ từ xưa đến nay, ít có khi nào trong diễn đàn thi văn hai tác giả cùng hợp nhau để viết lên một bài viết, một tâm tình. Đôi khi chúng ta thấy là có những tác phẩm được viết lên dựa theo ý của một người khác, nhưng đây không phải là trường hợp này. Vì hai tác giả đi xa hơn thế trong sự hòa hợp về các sự cảm giao trong đạo.

Trong lãnh vực ca nhạc, chúng ta vẫn thường thấy một đôi bạn song ca với những nét hòa hài hòa, ý nhị khác hẳn khi đơn ca. Bài viết này cũng cùng một ý. Và trên con mắt của tác

giả, sự khác biệt này rất dễ thương. Đó là sự kiện bài viết đã được hình thành ngay từ ban đầu qua những sự tu tập hành trì của hai chúng sinh hữu tình cùng đi tìm về một con đường đạo như nhau.

Ăn cơm có canh, tu hành có bạn. Và thực sự là điều may mắn để hai người có thể cùng chia sẻ cho nhau cũng như là chia sẻ đến các bạn đọc. Như khi đôi bạn cùng hát chung lời ca. Tiếng hát quyện lên cao vút vào trong không gian vô cùng... Văn dĩ tải đạo, và đạo hòa trong đời như là nước hòa trong sữa...

Vì thế nên hai tác giả mời bạn đọc cùng vui với sự ra đời của bút hiệu Chiêu Hoàng Không Quán

Tuổi trẻ và niềm tin

Bên Kia Bờ Hồ và Trang Kinh Cổ

Thân ái tặng Yên Chi và Anh Cao Nguyên,

Mặt trời bắt đầu lặn phía bên kia bờ hồ. Một vài con chim vỗ cánh bay ngang khuấy động không gian bằng những đôi cánh đập... Hàng cây im lặng rũ bóng. Con chim nhỏ đứng hót lẻ loi một mình trên cành cây thấp xà xuống sát mặt hồ. Vài chiếc lá chao đảo theo giọng hát, rơi chơi vơi rơi xuống mặt nước làm một cuộc hành trình dài xa tìm đường ra biển. Mặt hồ loang loáng, mọi sự, mọi vật dường như rất tĩnh lặng, không gian thanh thang, tịch tĩnh như mặc niệm về sự vô thường vẫn thắm thắm có mặt. Nó thay đổi luôn luôn theo thời gian cứ trôi đi, trôi đi mãi...

Trên chiếc cầu nhỏ, thấp thoáng một cô bé với đôi mắt to đen, khuôn mặt nghiêng nghiêng, phảng phất một nỗi buồn nào đó. Cô đang lơ đãng chơi một trò chơi rất trẻ con là ném những con chữ xuống mặt

hồ... Mà lạ, những con chữ chẳng biết viết bằng mực gì mà như có lân tinh, lóng lánh một cách kỳ lạ. Nhìn kỹ, đó là một bài thơ. Bài thơ lãng đãng nhớ về một người nào đó dường như đã rất xa...

*xưa ru tình ngây dại
ký ức điểm sắc hương
một góc đời cất lại
chảy mát giòng vô thường
(Chảy mát giòng trăm năm –*

Thơ Yên Chi)

Hình như nàng đến để thăm lại một kỷ niệm nào đó, một dấu ấn trong tâm chưa thể phai mờ. Dáng ngồi lẻ loi một mình bên hồ với đôi vai gầy được phủ lên bằng một tấm khăn quàng lụa mỏng, tạo lên một khung cảnh giống như một bức tranh đẹp và rất nên thơ. Nàng ngồi nghịch ngợm với mấy con chữ rồi phổ những nốt nhạc trên bài thơ nhỏ. Âm thanh vang ra nhẹ nhẹ ở những ngón tay lướt trên phím đàn, lay động những cánh lá trên cành cây xà xuống. Con chim nhỏ cô đơn chợt cảm thấy có người đồng cảm bèn cất

giọng hát theo...

Hình như mặt hồ đang nín thở từ khi nàng rời bước, mang theo những ánh sáng cuối cùng của ngày tàn. Những con chữ nhảy múa trên mặt hồ kết lại thành một bài thơ nhỏ, lung linh... lung linh... Không gian như loãng thêm ra, thênh thang một nỗi buồn lãng đãng.

Mặt trời đã lặn từ lâu. Trăng, sao bắt đầu mọc. Một vài vì sao đang thì thào bàn tán về bài thơ còn rõ nét. Họ kháo nhau rằng, Nàng đã trở về và để lại bài thơ làm mặt hồ không còn có thể lao xao được niềm vui nào nữa. Tựa như một lời thề đang chờ người tới giải....

Lời bàn tán của các vì sao bỗng dừng nín bật. Ở cuối đường, bỗng đâu xuất hiện một bóng người to lớn, dáng đi ngả nghiêng, trên tay lủng lẳng cầm một bầu rượu rỗng. Dường như gã rất say, nên dáng đi cũng chằng vững, chân nam đá chân xiêu... Vừa đi, gã vừa móc trong túi ra một bài thơ nhỏ, bài thơ của một người bạn thơ gã vẫn thường ngưỡng mộ. Giọng gã

cất lên, ồm ồm trong đêm vắng:

*ngiênngiênngiênbầuurượucạn
dốc dốc vạn sâu rơi
giọt ngời ngời mắt biếc
say say
ta say rồi thơ ơi!*

.....

(Lung Linh -Thơ Cao Nguyên) Ơ làm mặt hồ xao động. Dưới ánh trăng, gã hán tử ngời xuống bên hồ, chợt nhìn thấy bài thơ lân tinh còn lóng lánh trên mặt nước. Lắm bảm đọc. Nhận ra chính bài thơ này đã quỵện vào tiếng nhạc đưa chàng đến đây. Nàng là ai? Tại sao thỉnh thoảng lại xuất hiện bên hồ khảy lên những khúc nhạc lãng đãng? Gã bỗng mỉm cười rồi dốc bầu rượu cạn lên cao, tựa như gã đang uống chất rượu say hòa với trăng sáng. Tọp xong mấy ngụm rượu, gã lảm bảm một mình:

"Ta lại mất cơ hội gặp nàng nữa rồi... Chỉ còn lại bài thơ nhỏ. Hừm.... Có phải chăng cuộc đời chỉ là những trò chơi cút bắt quẩn quanh?"

Gã ghé đôi mắt trong veo như ngọc nhìn sâu vào trong bầu,

Tuổi trẻ và niềm tin



dường như sóng sánh nổi sào trong ấy. Cuống quít, gã đổ bót ra một nửa. Rượu Sầu đầy quá làm sao gã có thể gánh nổi? Họa chăng chỉ có thể chịu được... nửa bình thôi... Vì vậy chừng nào con sào lên men thành rượu đông đầy bình, gã lại cuống quýt uống bót một mớ, mớ khác đem ra bờ hồ đổ đi...

Biết rằng Sắc, Sắc, Không, Không

Mà sao vẫn nặng trong tâm nổi sào...

(Thơ Không Quán)

Gã ngồi dựa lưng vào phiến đá nhỏ. Ngơ ngác nhìn chỉ

Hằng đang mỉm cười với gã. Hình như những vì sao như những đứa con nít đang tò mò nhìn một kẻ đang say Sầu. Ủ. Gã say thực. Thỉnh thoảng nổi sào dâng đầy, lên men làm cho gã có những ngày túy lúy như thế. Nhìn kỹ, gã có khuôn mặt hao hao giống một vị tu sĩ trẻ, có một chút nét phong trần và rất có duyên. Điểm đặc biệt nhất là ngoài bầu rượu, gã còn có thêm một vật tròn, phát sáng đeo lưng lẳng trên cổ. Nghe chừng đó là cả một gia bảo đối với gã, vì tuy say, nhưng thỉnh thoảng gã vẫn đưa tay lên chạm vào vật tròn ấy.

Con trăng đã lên quá đầu sào. Con say của chàng lẳng tử dường như đã bót. Gã ngồi khoanh chân, lưng thẳng như cái cột trong dáng thiền định và trên môi bắt đầu mấp máy những lời kinh xưa. Tiếng tụng nghe như xa, như gần. Tiếng được, tiếng mất. Âm thanh trầm bổng như một điệu nhạc êm ả nào đó. Độ khoảng một trống canh thì tiếng tụng nhẹ dần và chìm mất vào hư không. Mặt hồ bắt đầu lay động, các chữ lân tinh bắt đầu

nhặt nhòa hòa tan vào với nước. Các vì sao vẫn tò mò yên lặng từ trên cao dòm xuống. Chẳng có gì lạ xảy ra. Nhưng nếu nhìn kỹ, trên khóe mắt chàng lãng tử bỗng chảy xuống vài giọt nước mắt trong như thủy tinh. Ban đầu một giọt, hai giọt, ba... bốn... rồi những giọt nước thi nhau chảy xuống thành dòng ướt cả má.... Rồi tất cả các giọt nước mắt ấy đều chui vào trong cái ống tròn đeo lưng lẳng trước ngực....

.....

Trời đã hừng sáng. Xa xa có tiếng leng keng của những chiếc vòng ngọc chạm nhau.

"Mẹ ơi. Còn bao xa nữa mới tới hồ?"

Đó là tiếng nói của một con bé với mái tóc cùn cốn ngang vai. Một vài sợi tóc mai lòa xòa bay bên hai má bầu bĩnh. Đôi môi hồng cong lên sẵn sàng đặt những câu hỏi khó trả lời. Trên cổ tay cô đeo ba chiếc vòng ngọc, vung lên, nhịp nhàng theo bước chân đi.

"Gần tới lắm rồi. Kia! Con đã nhìn thấy được mặt hồ đấy chưa?"

Cả hai bắt đầu đi chậm lại. Đối tượng đầu tiên đập vào mắt con bé không phải là mặt hồ, mà chính là người thanh niên đang nằm khoèo bên đá. Dường như hắn đang đi vào một cơn mộng rất sâu. Khuôn mặt hồn nhiên với nụ cười mỉm. Tựa như hắn chưa từng có một cơn "khóc nhè" nào đêm qua.

Sáng nay, hai mẹ con thức dậy thật sớm đi thăm hồ, vì mẹ bảo ở đây, nếu đến kịp giờ sẽ thấy được chiếc cầu vòng bảy sắc nằm vắt ngang từ bờ bên này tới bờ bên kia. Nhưng lại gặp một hán tử ngủ ở đây. Chẳng lẽ anh chàng này cũng muốn nhìn chiếc cầu vòng bảy sắc ấy? Con bé tò mò, đi vòng quanh "đối tượng". Chợt nhận ra một vật lóng lánh trên ngực gã. Cúi xuống gần nhìn cho rõ thì người thanh niên chợt chuyển động nằm xoay mặt ra phía hồ. Suýt chút nữa là đụng phải con bé. Hốt hoảng, con bé lật đật lùi lại phía sau, đụng phải hòn đá làm nó ngã lăn chiêng.

"Mẹ ơi, có một người nằm ngủ tại đây!"



Tuổi trẻ và niềm tin

"Thì để yên cho người ta ngủ. Con chó nên quấy phá giấc ngủ của họ đấy, vì có thể họ đang đi vào những cơn mộng đẹp..."

"Nhưng ông này kỳ quái lắm cơ. Vì trên ngực ông ta, con thấy dường như có một cái ống tròn phát sáng..."

Người mẹ cảnh cáo:

"Con chó có gây chuyện đấy nhé. Ta hãy ra phía này mới có thể nhìn thấy chiếc cầu vòng bắc ngang hồ được..."

Nghe tiếng mẹ giục giã, con bé đành miễn cưỡng bước theo. Nhưng chỉ đi được vài bước lại ngừng. Thắc mắc, chẳng hiểu trong cái hộp tròn ấy, ông ta đựng thứ gì. Nghe đâu, những "người lớn" đang yêu, họ thường tặng những loại hộp tựa tựa như thế. Hộp có hình trái tim, có thể mở ra được làm đôi thành hai khung ảnh để hình trong đó. Nhưng cái hộp tròn này thì không có hình trái tim. Nó như một cái ống tròn. Vậy cái ống ấy có gì trong đó vậy cả?

Sự tò mò mãnh liệt tới độ nó không còn để ý tới chiếc cầu

vòng hiện lên trên nền trời nữa, mà tất cả đều dồn vào cái vật tròn teng trên cổ người lạ. Bỗng nhiên, chàng thanh niên vươn mình ngồi dậy. Ánh sáng chiếu vào cái ống tròn trên ngực lại càng thêm lóng lánh. Nhìn ngơ ngác, những ánh nắng đầu ngày chiếu nghiêng qua màn sương tạo nên chiếc cầu vòng rực rỡ. Cảnh hồ tuyệt đẹp. Gã đứng ngẩn ngơ, cảm nhận được toàn pháp giới biến hiện như hư, như thực, chập chùng... chập chùng như giấc mộng...

Chợt nhìn thấy con bé đang đứng sớ rờ bên cạnh, nhìn mình như bị thôi miên. Gã nhoen miệng cười thân thiện. Hỏi:

"Đêm qua có một người ra bờ hồ làm thơ, phổ nhạc. Em có biết người đó là ai không?"

Con bé ngẫm nghĩ một lúc, nhưng đôi mắt vẫn không rời vật tròn lung linh trước ngực gã:

"Có! Em nghe người chung quanh vùng này đều nói rằng, có một nàng tiên gãy cánh thỉnh thoảng vẫn thường đến bên hồ chơi trò ném chữ và phổ nhạc,

nhưng chẳng ai gặp được nàng và biết nàng là ai cả!"

Gã hán tử trầm ngâm:
"Lạ nhỉ! Chẳng lẽ nào..."

Nói đến đó, chàng bỗng bỏ lưng nhìn mông lung ra phía hồ. Một lúc người thanh niên để tay lên ngực, cần trọng khe khẽ mở cái ống tròn, lấy ra một cuộn giấy mỏng. Con bé trở mắt nhìn. Chàng từ mở, hình như cuộn giấy được làm bằng một loại vỏ cây nào đó ép lại nên có màu vàng úa, rất cũ. Trang giấy trông trơn, chẳng có chữ gì trên ấy. Nhưng nó lại nghe chàng hán tử đọc lên một đoạn kinh cổ. Chẳng biết bằng ngôn ngữ gì mà nghe lạ hoắc, lạ huơ...

Không thể nhịn được nữa, con bé buộc miệng hỏi:

"Trên tờ giấy có gì đâu mà sao anh đọc luyện thuyên thế?"

Người thanh niên hướng cặp mắt trong vắt nhìn con bé, giải thích:

"Có chữ hán hời đây mà. Đây nhé. Ở đây còn có thêm một đoạn này hay lắm cơ..."

Nói rồi, chàng chỉ xuống phía dưới. Đọc vanh vách một đoạn, rồi lật mặt, đọc thêm một đoạn khác. Ngừng một chút - Đôi mắt chàng lướt nhanh trên trang kinh - Reo lên:

"Đoạn này anh thích lắm nè..." Rồi đổi giọng, ngân nga như một người đang hát. Không! Chàng không hát. Chàng đang tụng đấy! Giọng tụng trầm trầm, khi nhặt, khi khoan:

*Diệu Âm, Quán Thế Âm.
Phạm Âm, Hải Triều Âm.
Thắng bỉ thế gian âm.
Thị cố tu thường niệm.....*

Lời kinh bàng bạc, đi từ tâm thức mở rộng hòa với đất trời, bay vút lên cao, động trên chiếc cầu vòng bảy sắc. Rồi tất cả biến thành những hoa đóm nhiều màu sắc lả tả rơi xuống mặt hồ như một đám bụi lân tinh. Con bé nhìn chàng với đôi mắt mở lớn. Nó đi từ ngạc nhiên này tới ngạc nhiên khác. Mọi sự xảy ra chung quanh như có điều gì vừa huyền, vừa diệu. Hốt nhiên, con bé cảm thấy tâm

Tuổi trẻ và niềm tin

mình cũng mở rộng theo bầu trời với những màu sắc lung linh ấy. Nó sung sướng quá - mà chẳng hiểu tại sao mình lại sung sướng đến thế - Nó đâu biết rằng, những chủng tử Phật pháp từ nhiều kiếp đã gieo trồng trong nó, đã được câu kinh và dòng tâm thức thanh tịnh của chàng lãng tử tình cờ khơi dậy trong tâm nên mới cảm nhận được sự an lạc dường ấy, kịp lúc chàng vừa tụng xong. Đoạn kinh này con bé nghe quen quen. Hình như mẹ vẫn thường tụng vào buổi tối. Đó là một phẩm trong kinh Pháp Hoa thì phải. Nó trở mắt nhìn kỹ thêm lần nữa, tuyệt nhiên, con bé chẳng thấy được chữ gì trên trang kinh cổ...

Con bé ngơ ngợ nhìn gã, nhưng lần này nó im lặng, tuyệt nhiên không muốn để cho anh chàng lãng tử này biết rằng mình không thể nhìn thấy một chữ gì. Quê chết! Nó giả vờ gật gù cái đầu rồi mách:

"Đoạn kinh này nghe quen lắm. Mẹ em vẫn thường tụng mỗi tối đấy!"

"Thiệt hả?" Thích thú, chàng



lãng tử kêu lên. "Anh nghe nói, hễ tụng một trăm ngàn lần thì sẽ có cảm ứng đạo giao nan tư nghĩ đấy!"

"Thế anh đã tụng được bao nhiêu lần rồi?"

"Anh không biết, nhưng cứ hễ tụng đến đoạn này là anh lại khóc. Nước mắt chảy ra ràn rụa và không tài nào có thể tụng thêm được nữa..."

"Sao kỳ quá vậy?"

"Là bởi anh cảm nhận được sự tương quan, tương duyên giữa mình và pháp giới. Những sự khổ đau chính mình - dù vô tình hay cố ý - đã, đang và sẽ trao truyền cho những người khác. Ngược lại, niềm vui cũng thế. Ở một mức độ nào đó, khi

ta vui, ta cũng có thể làm cho người khác vui lây. Tựa như một cái lưới để châu chập chùng, một hạt rung động thì toàn cái lưới đều rung động..."

Con bé có vẻ ra dáng suy tư:

"Thế thì tại sao anh lại khóc?"

"Vì anh cảm nhận sự khổ đau thì đầy rẫy như cát sông Hằng, và chính mình cũng đang làm cho người khác khổ đau. Còn niềm vui thì ít ỏi như chút bụi bám trên đầu ngón tay..."

Con bé nhìn chàng thanh niên, đôi lông mày hơi chụm lại ra chiều suy nghĩ lung lăm, nhưng có lẽ... chẳng có gì trong cái đầu bé tí ấy cả, rồi nói một cách hóm hỉnh nửa đùa rỡn, nửa trêu chọc:

"Em sợ đến một ngày nào đó, anh sẽ bị cái bệnh "khóc nhè". Vỗ tay, cười lớn: "Ha... ha... ha... Anh sẽ trở thành một ông sư. Ông-sư-hay-khóc-nhè đấy!" Chợt nghĩ ra một điều kỳ thú, Khuôn mặt trở nên nghiêm chỉnh, con bé ngược đôi mắt trong đen nhìn chàng hán tử:

"Sao anh không đi hỏi ngài Quán Âm? Có thể ngài sẽ cho

anh... thôi khóc!"

Chàng thanh niên cười lớn:

"Ha... ha... ha... Em nói chuyện hay lắm. "Ông sư" thì chưa chắc đâu, vì hiện tại anh vẫn là một anh chàng lãng tử, vui đâu, chầu đấy. Nhưng thực sự trong những thời công phu tu tập hằng ngày, anh cảm nhận rất rõ rằng, chỉ có một con đường tu hành mới có thể thoát khổ được thôi. Còn việc gặp được ngài Quán Âm rất khó em ạ, mà chẳng biết đến đời kiếp nào mình mới có đủ duyên để gặp được Ngài"

Con bé thấp giọng, thầm thì:

"Thế mà em đã được gặp Ngài rồi đấy! Em không nói dối đâu. Em gặp ở... trong mơ. Ngài đẹp lắm! Mà đứng ở xa tí, em chẳng thể hỏi chuyện được đâu!"

Cả hai đang nói chuyện vui vẻ thì đằng xa, tiếng bà mẹ gọi con:

"Bé ơi, phải về cho kịp chuyến xe sớm..."

Nghe tiếng mẹ. Con bé tiêc rẻ, nhìn chàng lãng tử buồn buồn:

"Em phải về rồi anh ạ. Anh có thể cho em... sờ cái trang

Tuổi trẻ và niềm tin

kinh trong hộp của anh không? Sao nó mong manh quá. Khó nhìn thấy chữ ghê anh à..."

Hán tử nghe con bé đề nghị. Bèn đưa trang kính cho nó. Chàng đưa một cách cẩn trọng bằng cả hai tay. Giải thích:

"Đây là một loại giấy cổ. Nếu không đủ duyên thì chẳng đọc được gì trên ấy cả. Ngược lại, nếu đã đủ duyên rồi thì thiên kinh, vạn quyển đều gói ghém hết trong mảnh kính này..."

Con bé ngập ngừng. Tự thú:

"Vây là em chưa đủ duyên rồi. Vừa rồi, em nói dối anh đấy! Đối với mắt em nhìn thì nó chỉ là một trang giấy vàng, cũ mà thôi..."

Nói rồi. Con bé trang trọng - như người đang lập những đại nguyện - đặt nhẹ tờ kính lên mắt. "Cái này để em nguyện có cơ duyên đọc và hiểu được ý nghĩa của lời kính..." Rồi nó hạ thấp xuống ngực, phía bên trái tim. "Còn cái này là em nguyện đời đời kiếp kiếp, Phật pháp sẽ ngự tại trong tâm chẳng bao giờ mất..." Cuối cùng, nó đưa trang kính lên môi. Đặt một nụ hôn

nhỏ: "Đây là món quà em xin cúng dường trang kính này..."

Tất cả hành động của con bé tựa như một lễ nghi. Chàng thanh niên đứng yên làm nhân chứng. Đôi mắt giao nhau. Cả hai đều nhận được sự đồng cảm và đều mỉm cười...

người mẹ lại giục giã:

"Nhanh lên bé ơi... Ta đi thôi..."

"Vâng. Con đến liền."

Quay qua chàng thanh niên.

"Em ước một ngày nào đó em cũng được như anh... Hãy nhớ đến em và cầu nguyện cho em trong những buổi kính sáng tối. Chúc anh vạn sự lành..."

Nói rồi con bé quay lưng bỏ chạy về phía người mẹ. Những chiếc vòng kêu leng keng theo tiếng chân chạy. Để lại chàng thanh niên đứng nhìn cái hai bóng bé dần ở cuối đường...



Ngưng Lặng Sôi Lại Mình

Nhạc và Lời: Quế Hương 19/09/08

Cảm hứng: Bài viết "Ngưng Lặng Sôi Lại Mình" của Duy-Nhân

The musical score is written in G major (one sharp) and 4/4 time. It consists of 28 measures across eight staves. The melody is written on a treble clef. Chords are indicated by letters above the staff: C, G7, F, G7, C, E7, A#m, F#m, C, G7, F, G7, C, E7, A#m, F, G7, F#m, C, C, G7, F, G7, C, E7, E7, A#m, C, G7, F, G7, C. The lyrics are in Vietnamese and are written below the staff. The score includes a key signature of one sharp (F#) and a time signature of 4/4. The lyrics are: Hạnh phúc ở nơi mình đang ngồi. Ngồi lại đây, lý cá phê nóng, bóng mây trời. Trời vào thu lá vàng rơi. Đây rồi. Hạnh phúc rồi, bình thường có thể thôi. Hạnh phúc ở nơi mình đang ngồi. Những ngày mưa thu về bước chân tôi. Suối nước róc rách qua khe đá. Tay nhết lá vàng. Đếm hạnh phúc rồi. ĐK: Cuộc đời như con nước trôi, ngưng lặng soi lại mình. Hạnh phúc không quá xa tầm tay, hạnh phúc bây giờ và nơi đây. Có bao giờ không còn những phai phôi? Ngưng lặng soi lại mình, khi mặt nước lặng yên ta sẽ thấy được bầu trời.

Không có đạo Phật chung chung cho đồng
loại tuổi trẻ. Mỗi cá nhân tuổi trẻ là biểu hiện
của một hình thái đạo Phật sinh động.

Tuổi trẻ với thanh niên, Tuệ Sỹ



Bài viết và thư tử xin gửi: hoangphapvn@gmail.com
www.hoangphap.info